

KINH VÔ LƯỢNG NGHĨA

Tam tạng pháp sư Đàm Ma Già Đà Da Xá, người Thiên-trúc,

Dịch từ Phạn văn ra Hán văn tại Trung-quốc, vào đời Tiêu-Tề

Cư sĩ Hạnh Cơ dịch từ Hán văn ra Việt văn,

Giới thiệu và chú thích, tại Gia-nã-đại, năm 2006

Nguồn

<http://www.quangduc.com>

Chuyển sang ebook 14-6-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

GIỚI THIỆU

Phẩm 1 - ĐỨC HẠNH

Phẩm 2 - THUYẾT PHÁP

Phẩm 3 - MƯỜI CÔNG ĐỨC

--- o0o ---

GIỚI THIỆU

Kinh Vô Lượng Nghĩa (*Amitartha-sutra*) do ngài Đàm Ma Già Đà Da Xá (*Dharmagatayasas*) dịch ra Hán văn tại chùa Triều-đỉnh ở Quảng-châu, Trung-quốc, vào năm 481 (tức năm thứ 3 niên hiệu Kiến-nguyên, đời vua Thái-tô Tiêu Đạo Thành của vương triều Nam-Tề [479-502], thời đại Nam-triều); được thu vào bộ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 9, mang số 276.

Ý chỉ của kinh này đặt trên cơ sở: Vì phiền não của hữu tình chúng sinh nhiều vô lượng, nên đức Phật thuyết pháp cũng vô lượng; thuyết pháp vô lượng nên nghĩa lý cũng vô lượng; nghĩa lý tuy vô lượng nhưng chỉ phát sinh từ MỘT pháp: đó là pháp VÔ TƯỞNG.

Từ “vô lượng nghĩa” có ba ý nghĩa: 1) Tất cả các pháp đều có đầy đủ vô lượng vô số nghĩa lý, cho nên gọi là “vô lượng nghĩa”. 2) Vô lượng nghĩa tức là “thật tướng”. Theo ngài Cát Tạng (549-623) giải thích trong bộ Pháp Hoa Kinh Nghĩa Sớ, thì bản thể của thật tướng là không có hạn lượng, cho nên gọi là “thể vô lượng”; từ một pháp thật tướng mà phát sinh ra tất cả

pháp, cho nên gọi là “dụng vô lượng”; cả thể và dụng của thật tướng đều vô lượng, cho nên gọi là “vô lượng nghĩa”. 3) Vô lượng nghĩa là chỉ cho kinh điển đại thừa. Trong phẩm “Tựa” của kinh Pháp Hoa có nói: Đức Thế Tôn vì chư vị Bồ-tát mà nói kinh đại thừa tên là Vô Lượng Nghĩa. Vì vậy, kinh này cũng có người gọi tên là **Kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa**. Nhân nơi đây đề cập tới tên kinh, chúng tôi cũng xin nói thêm một điều: Trong kinh văn (ở hai phẩm thứ hai và thứ ba) có ghi lời Phật nói tên kinh này là “Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa Kinh”, nhưng tên kinh được ghi trong Tạng Đại Chánh thì không có hai chữ “Đại Thừa”, mà chỉ có bốn chữ “**Vô Lượng Nghĩa Kinh**”; có thể, “**Vô Lượng Nghĩa**” mới là tên chính thức của kinh, còn từ “đại thừa” chỉ là tiếng bổ từ mà thôi.

Phẩm “Tựa” của kinh Pháp Hoa còn cho biết, tại đạo tràng Kỳ-xà-quật (gần thành Vương-xá), đức Phật đã nói kinh Vô Lượng Nghĩa này trước khi nói kinh Pháp Hoa. Sau khi nói kinh Vô Lượng Nghĩa – là pháp môn đã do tự Ngài chứng đắc, đem giáo hóa hàng Bồ-tát đại thừa – Ngài liền nhập định “Vô lượng nghĩa xứ”; và sau khi xuất định, Ngài đã nói kinh Pháp Hoa. Vì vậy chư vị cổ đức đều nói rằng, kinh Vô Lượng Nghĩa này chính là tiền đề, là phần mở đầu của kinh Pháp Hoa; có thể nói, nội dung của toàn bộ kinh Pháp Hoa là khai triển ý chỉ của kinh Vô Lượng Nghĩa vậy.

Về ngài Đàm Ma Già Đà Da Xá, dịch giả của kinh này, các sử liệu đã không nói gì nhiều về tiểu sử và hành trạng của ngài; chỉ biết đại khái rằng, ngài là người Trung Thiên-trúc, có mặt ở Quảng-châu vào khoảng cuối nhà Lưu-Tống đầu nhà Tiêu-Tề (tức khoảng thập niên 70 của thế kỉ thứ 5) của thời đại Nam-triều (420-589). Theo bài “Tựa Kinh Vô Lượng Nghĩa” của ẩn sĩ Lưu Cầu (437-495) viết ở đầu cuốn kinh, có từ kheo Tuệ Biểu ở núi Võ-đương (phía Nam huyện Quân, tỉnh Hồ-bắc), lập chỉ du phương cầu đạo, không nề hiểm nguy, lao nhọc. Năm thứ 3 niên hiệu Kiến-nguyên (tức năm 481) nhà Tề, ông đến vùng Lĩnh-nam, được gặp sa môn Đàm Ma Già Đà Da Xá, người Trung Thiên-trúc, ở chùa Triều-đỉnh, thành phố Quảng-châu. Vị sa môn này có tài viết kiểu chữ “lệ” rất đẹp, đã dịch cuốn kinh Vô Lượng Nghĩa, muốn lưu truyền nhưng chưa biết giao phó cho ai. Từ kheo Tuệ Biểu bèn chỉ thành câu thỉnh, ngài bèn trao cho. Tuệ Biểu được bản kinh ấy, liền đem về lại núi Võ-đương... Ngoài mấy nét giản dị đó ra, không ai biết gì thêm về cuộc đời hành đạo của ngài; cả năm sinh năm mất cũng không rõ.

Trước bản dịch của ngài Đàm Ma Già Đà Da Xá, cũng đã có bản dịch Vô Lượng Nghĩa Kinh của ngài Cầu Na Bạt Đà La (394-468) ở đời Lưu-Tống (420-479), nhưng đã bị thất truyền rất sớm.

Bản kinh Hán văn được dùng để dịch ra Việt văn sau đây là bản Hán dịch của Tam tạng pháp sư Đàm Ma Già Đà Da Xá, rút ra từ Tạng Đại Chánh, quyển 9, mang số 276.

*Kính giới thiệu,
Cư sĩ Hạnh Cơ
Miền Tây Gia-nã-đại,
Tiết Thượng-nguyên năm Bính-Tuất,
2006 (PL 2549)*

--- o0o ---

Phẩm 1 - ĐỨC HẠNH

Tôi nghe như vậy:

Một thưở nọ, đức Phật ngự ở núi Kì-xà-quật, gần thành Vương-xá, cùng với sự hiện diện đông đủ của một vạn hai ngàn vị Tì-kheo lớn; tám vạn vị Bồ-tát lớn; tám bộ chúng Trời, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già; chư vị Tì-kheo, Tì-kheo-ni, Cận-sự-nam, và Cận-sự-nữ cũng đều tụ hội đầy đủ.

Các vị đại Chuyển-luân vương, tiểu Chuyển-luân vương, Kim-luân vương, Ngân-luân vương và các Luân vương khác; các vị quốc vương, vương tử, đại thần, quốc dân, quốc sĩ, phu nhân, đại trưởng giả, cùng quyến thuộc của họ đông đến hàng trăm, ngàn, vạn người, cùng nhau đi đến nơi Phật ngự, đầu mặt lạy sát chân Phật, đi nhiễu quanh Phật hàng trăm ngàn vòng, đốt nhiều loại hương, rải nhiều loại hoa để cúng dường Phật, sau đó thì lui ngồi về một bên.

Các vị Bồ-tát trong pháp hội như Văn Thù Sư Lợi pháp vương tử, Đại Uy Đức Tạng pháp vương tử, Vô Ưu Tạng pháp vương tử, Đại Biện Tạng pháp vương tử, Bồ-tát Di Lặc, Bồ-tát Đạo Thủ, Bồ-tát Dược Vương, Bồ-tát

Dược Thượng, Bồ-tát Hoa Tràng, Bồ-tát Hoa Quang Tràng, Bồ-tát Đà La Ni Tự Tại Vương, Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí, Bồ-tát Thường Tinh Tấn, Bồ-tát Bảo Ân Thủ, Bồ-tát Bảo Tích, Bồ-tát Bảo Trượng, Bồ-tát Việt Tam Giới, Bồ-tát Tì Ma Bạt La, Bồ-tát Hương Tượng, Bồ-tát Đại Hương Tượng, Bồ-tát Sư Tử Hống Vương, Bồ-tát Sư Tử Du hí Thế, Bồ-tát Sư Tử Phấn Tấn, Bồ-tát Sư Tử Tinh Tấn, Bồ-tát Dũng Nhuệ Lực, Bồ-tát Sư Tử Uy Mãnh Phục, Bồ-tát Trang Nghiêm, Bồ-tát Đại Trang Nghiêm, vân vân, các vị Bồ-tát lớn như thế, đông đến tám vạn, cũng đều vân tập đầy đủ.

Các vị Bồ-tát trên đây đều là các bậc Pháp-thân Đại-sĩ, đã thành tựu giới, định, tuệ, giải thoát, và giải thoát tri kiến; tâm thường tĩnh lặng, an trụ nơi chánh định, an nhiên điềm đạm, dứt hết sợ hãi, không còn vọng động, không còn ham muốn; mọi thứ điên đảo, loạn tướng không thể xâm nhập được. Các Ngài tâm tịch tĩnh lắng trong, chí trống rỗng huyền diệu, hằng giữ không vọng động trải hàng trăm ngàn ức kiếp. Vô lượng pháp môn đều hiện rõ trước mắt, mà với trí tuệ rộng lớn, các Ngài đều thông suốt tất cả, phân biệt rành rẽ, tánh tướng chân thật, không có tốt xấu, rõ ràng minh bạch. Các Ngài cũng biết rõ mọi căn tánh và ước muốn của chúng sinh, dùng biện tài tổng trì vô ngại, thỉnh Phật thuyết pháp, tùy thuận chúng sinh mà hóa độ, trước là làm cho thấm nhuần pháp nhũ để dập tắt dục trần, mở cửa niết bàn, quạt gió giải thoát để trừ sạch phiền não nóng bức ở thế gian, đạt được mọi điều tươi mát. Thứ đến là nói pháp sâu xa Mười hai nhân duyên, rửa sạch vô minh cho đến già bệnh chết, đốt cháy mãnh liệt mọi đau khổ từng tích tụ như ánh sáng mặt trời. Sau đó thì tưới nước pháp đại thừa vô thượng, thấm nhuần tất cả chúng sinh có thiện căn, gieo chủng tử lành vào khắp ruộng công đức, khiến cho tất cả đều phát sinh mầm mống bồ đề; lấy trí tuệ làm ánh sáng mặt trời mặt trăng, lấy phương tiện làm thời tiết, giúp chúng sinh khai thông và tăng

trưởng sự nghiệp đại thừa, mau chứng quả Bồ-đề Vô-thượng, thường an trú nơi cảnh giới an vui nhiệm mầu chân thật, dùng tâm đại bi vô lượng để cứu khổ chúng sinh.

Các vị đó đều là chân thiện tri thức. Các vị đó đều là ruộng phước tốt đẹp. Các vị đó đều là bậc thầy không cần cầu thỉnh. Các vị đó là nơi nương tựa chắc chắn, đầy an lành, vui vẻ, là nơi được cứu độ, hộ trì. Nơi nào cũng là bậc đạo sư của mọi người, là cặp mắt sáng cho người mù tối, là tai cho người điếc, là mũi cho người bị xẻo mất mũi, là lưỡi cho người câm ngọng; làm cho những người có các căn bị khuyết tật thì lành lặn đầy đủ, những người điên khùng hoảng loạn được có chánh niệm; làm thuyền trưởng và thủy thủ để chở mọi người qua sông sinh tử, đến bờ niết bàn; làm y sĩ, dược sĩ, chẩn đoán bệnh trạng, hiểu rõ dược tính, tùy bệnh cho thuốc, giúp cho mọi người bình phục an vui; làm bậc điều ngự không có các hành vi buông lung, giống như người điều khiển voi ngựa có thể điều phục những voi ngựa khó điều phục, như sư tử hùng mạnh có uy lực khuất phục các loài thú khác; đó là bậc không ai có thể phá hoại, là Bồ-tát du hí với đầy đủ các ba-la-mật, ở nơi lãnh địa của Như Lai, tâm luôn kiên cố, không vọng động, an trú nơi nguyện lực, làm cho khắp cõi Phật đều thanh tịnh, chẳng bao lâu được chứng quả Giác ngộ cao tột. Các vị đại Bồ-tát đó đều có công đức không thể nghĩ bàn như thế.

Các vị Tì-kheo trong pháp hội như Đại-trí Xá Lợi Phất, Thần-thông Mục Kiền Liên, Tuệ-mạng Tu Bồ Đề, Đại Ca Chiên Diên, Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử, A Nhã Kiều Trần Như, Thiên-nhãn A Na Luật, Trì-luật Ưu Ba Li, Thị-giả A Nan, Phật tử La Vân, Ưu Ba Nan Đà, Li Bà Đa, Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Châu Đà, Sa Già Đà, Đầu-đà Đại Ca Diếp, Ưu Lô Tàn Loa Ca Diếp, Già Da Ca Diếp, Na Đề Ca Diếp, vân vân cả thảy một vạn hai ngàn

vị Tì-kheo như vậy, đều là các bậc A-la-hán đã dứt trừ hết phiền não, không còn bị lậu hoặc ràng buộc, được chân chánh giải thoát.

Bấy giờ ngài Bồ-tát lớn Đại Trang Nghiêm quan sát khắp đại chúng, thấy mọi người tâm ý đều đã an định, bèn cùng với tám vạn vị Bồ-tát lớn ở trong chúng hội, đều từ chỗ ngồi đứng dậy, đi đến trước Phật, đầu mặt đánh lễ sát chân Phật, đi nhiều hàng trăm ngàn vòng, đốt hương trời, rải hoa trời; lại có áo cõi trời, chuỗi anh lạc và các loại ngọc quý báu vô giá khác của cõi trời, từ trên hư không từ từ rơi xuống bốn phía như mây tụ để dâng cúng Phật; các thức ăn cõi trời trăm vị trân quý đựng trong bát trời, tràn đầy sung mãn, chỉ cần thấy sắc nghe mùi thì tự nhiên no đủ; cờ trời, phướn trời, lọng trời, nhạc khí vi diệu cõi trời đặt khắp các nơi, cùng hòa tấu để dâng cúng Phật. Tất cả các vị Bồ-tát lớn ấy cùng quì gối chấp tay trước Phật, một lòng đồng thanh nói bài kệ khen ngợi Phật rằng:

“Cao cả thay bậc Thánh Đại Ngộ!
Không dơ, không nhiễm, không đắm trước.
Đấng Điều Ngự của cả trời người,
Gió đạo, hương đức xông tỏa khắp.
Trí, tình bình lặng, ngưng suy lự,
Ý diệt, thức tiêu, tâm tịch tĩnh,
Dứt huyễn mộng, sạch hết vọng tưởng;
Không còn các đại, ám, giới, nhập,
Thân Phật chẳng có cũng chẳng không,
Chẳng nhân, chẳng duyên, chẳng tự tha,
Chẳng vương, chẳng tròn, chẳng dài ngắn,
Chẳng lộ, chẳng ẩn, chẳng sinh diệt,

Chẳng tạo, chẳng khởi, chẳng tác vi,
Chẳng ngồi, chẳng nằm, chẳng đi đứng,
Chẳng động, chẳng chuyển, chẳng nhàn tịnh,
Chẳng tiến, chẳng lùi, chẳng an nguy,
Chẳng phải, chẳng quấy, chẳng được mất,
Chẳng kia, chẳng đây, chẳng đi lại,
Chẳng xanh, chẳng vàng, chẳng đỏ trắng,
Chẳng hồng, chẳng tím bao màu sắc;
Giới, định, tuệ, giải, tri kiến sinh,
Ba minh, sáu thông, đạo phẩm phát,
Từ bi, mười lực, vô úy khởi,
Chúng sinh nương tựa sinh nghiệp lành.
Hiện thân trượng sáu màu vàng kim,
Nghiêm chỉnh phương phi chiếu sáng ngời,

Mặt đẹp trăng tròn sáng mặt trời,
Tóc xoắn thâm xanh, đỉnh nhục kế,
Mắt sáng trong thấy suốt mọi chiều,
Lông mày biếc, miệng vuông, má đầy,
Môi lưỡi đỏ đẹp như trái đỏ,
Răng bốn mươi chiếc trắng thanh khiết,
Trán rộng mũi thẳng mặt sáng rõ,
Ngực hiện chữ “Vạn” (卍), ức sư tử,
Tay chân mềm mại đủ ngàn xoáy,
Nách tay trơn liền giữ trong ngoài,
Ngón tay thon, cánh tay thẳng dài,

Da mịn màng, lông xoáy bên phải,
Gót gỏi không lộ, mã âm kín,
Gân nhỏ, xương liền, ruột loài dê,
Trong ngoài trong suốt sạch không dơ,
Như nước sạch không hề dính bụi.
Đường ấy ba mươi hai tướng tốt,
Tám mươi vẻ đẹp có thể thấy,
Mà thật không tướng, không sắc tướng,
Tất cả tướng, mắt đối toàn không,
Từ tướng không tướng, có tướng thân,
Thân tướng chúng sinh, tướng cũng vậy;
Khiến cho chúng sinh vui mừng lạ,
Tâm chí thành cung kính ân cần,
Nhân đó tiêu trừ lòng kiêu mạn.
Thành tựu sắc thân đẹp như thế,
Đệ tử chúng con gồm tám vạn,
Xin cúi đầu kính lạy qui y,
Đáng tư tưởng tâm ý tĩnh lặng,
Bậc Thánh Điều Ngự không đấm trước.
Cúi đầu qui y pháp, sắc thân,
Đủ giới, định, tuệ, giải, tri kiến,
Cúi đầu qui y bao tướng đẹp,
Cúi đầu qui y khó nghĩ bàn.
Tiếng sấm Phạm âm vang tám thứ,
Vi diệu thanh tịnh rất sâu xa,
Bốn đế, sáu độ, mười hai duyên,
Tùy thuận chúng sinh nghiệp tâm chuyên,

Ai nghe được tâm ý đều mở,
Diệt vô lượng phiền não sinh tử.
Người nghe hoặc chứng Tu-đà-hoàn,
Tu-đà, A-na, A-la-hán,
Bậc Duyên-giác vô lậu vô vi,
Bậc Bồ-tát không sinh không diệt;
Hoặc được vô lượng đà-la-ni,
Đại biện tài thuyết pháp vô ngại,
Diễn nói kệ sâu xa nhiệm mầu,
Ao pháp trong thanh thoi tám gôi,
Hoặc bay, hoặc nhảy, hiện thần túc,
Thân tự tại ra vào nước lửa.
Pháp luân như thế, tướng như thế,
Thanh tịnh vô biên khó nghĩ bàn.
Chúng con lại cùng nhau cúi đầu,
Qui y vào lúc xe pháp chuyển.
Cúi đầu qui y tiếng Phạm âm,
Cúi đầu qui y duyên, đế, độ .
Đức Thế Tôn vô lượng kiếp xưa,
Cần khổ tu tập bao đức hạnh,
Vì chúng con: người, trời, rồng, thần,
Cùng tất cả các loài chúng sinh,
Đã từ bỏ những gì khó bỏ,
Của báu, vợ con và thành quách;
Vì pháp, trong ngoài đều không tiếc,
Đầu, mắt, tủy, não, đều cho người;
Phụng trì tịnh giới của chư Phật,

Dù cho mất mạng không trái phạm;
Dù người dùng dao gậy làm hại,
Mắng chửi, nhục mạ, không hề giận;
Trải bao kiếp nén mình không mới,
Ngày đêm tâm trụ cảnh giới thiền;
Học khắp tất cả các đạo pháp,
Trí tuệ vào sâu căn chúng sinh,
Cho nên nay được sức tự tại,
Tự tại với pháp, là Pháp Vương.
Chúng con xin cúi đầu qui y,
Đấng thành tựu những việc khó làm.”

--- o0o ---

Phẩm 2 - THUYẾT PHÁP

Khi đức Bồ-tát lớn Đại Trang Nghiêm cùng tám vạn vị Bồ-tát lớn khác nói bài kệ khen ngợi Phật xong, lại cùng nhau đồng bạch Phật rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn! Tám vạn Bồ-tát chúng con, hôm nay, trong giáo pháp của đức Thế Tôn, có điều muốn hỏi, chẳng biết đức Thế Tôn có rủ lòng thương xót chỉ dạy cho không?”

Phật bảo Bồ-tát Đại Trang Nghiêm và tám vạn vị Bồ-tát rằng:

“Lành thay! Lành thay! Này thiện nam tử! Thật là đúng lúc để các ông nêu câu hỏi. Không bao lâu nữa Như Lai sẽ nhập niết bàn. Sau khi Như Lai nhập niết bàn thì sẽ không còn ai có điều nghi ngờ gì nữa. Vậy các ông muốn hỏi gì thì nên hỏi.”

Bấy giờ Bồ-tát Đại Trang Nghiêm cùng tám vạn vị Bồ-tát, liền đồng thanh bạch Phật rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn! Hàng Bồ-tát lớn muốn chứng quả vị Giác ngộ cao tột một cách nhanh chóng, cần phải tu tập những pháp môn gì? Những pháp môn gì có thể giúp cho hàng Bồ-tát lớn nhanh chóng chứng được quả vị Giác ngộ cao tột?”

Phật bảo Bồ-tát Đại Trang Nghiêm và tám vạn vị Bồ-tát rằng:

“Này thiện nam tử! Có một pháp môn có thể giúp cho hàng Bồ-tát nhanh chóng chứng được quả vị Giác ngộ cao tột. Nếu có Bồ-tát nào tu tập pháp môn này thì có thể nhanh chóng chứng được quả vị Giác ngộ cao tột.”

“Bạch Đức Thế Tôn! Pháp môn đó tên gọi là gì? Nghĩa lý ra sao? Bồ-tát nên tu tập như thế nào?”

Phật dạy:

“Này thiện nam tử! Pháp môn đó được gọi là **“Vô Lượng Nghĩa”**. Bồ-tát muốn được tu học pháp môn *Vô Lượng Nghĩa*, cần phải quán sát tất cả các pháp, từ xưa đến nay, tánh tướng đều rỗng lặng; không lớn không nhỏ, không sinh không diệt, không tiến không lùi, không đứng yên cũng không lay động; giống như hư không, không có hai pháp. Nhưng chúng sinh thì hư vọng phân biệt chấp trước, có đây có kia, có được có mất, rồi khởi niệm bất thiện, tạo các nghiệp ác, luân hồi trong sáu nẻo, chịu đủ mọi điều đau khổ, trải vô lượng ức kiếp không thể tự thoát khỏi. Hàng Bồ-tát lớn quán sát thật kỹ càng như thế, sinh lòng thương xót, phát tâm từ bi rộng lớn, muốn đến cứu độ. Bồ-tát lại quán chiếu sâu xa, thâm nhập vào tất cả các pháp để thấy

rõ: pháp có pháp tướng như thế thì *sinh* như thế; pháp có pháp tướng như thế thì *trụ* như thế; pháp có pháp tướng như thế thì *dị* như thế; pháp có pháp tướng như thế thì *diệt* như thế; pháp tướng như thế thì hay sinh pháp ác, pháp tướng như thế thì hay sinh pháp thiện; ba tướng trụ, dị, và diệt cũng giống như vậy. Bồ-tát cứ như thế mà quán chiếu bốn tướng, từ lúc khởi đầu cho đến lúc cuối cùng, thấy đều biết rõ. Thứ đến lại quán chiếu tất cả các pháp, từng niệm từng niệm không đứng yên, lúc nào cũng có cái mới sinh, lúc nào cũng có cái mới diệt; lại quán chiếu để thấy rõ bốn tướng sinh trụ dị diệt đang xảy ra ngay trong giây phút hiện tại. Quán chiếu như thế rồi, Bồ-tát lại thâm nhập vào căn tánh ham muốn của chúng sinh, để thấy rõ rằng, tánh ham muốn của chúng sinh thật là vô lượng, cho nên nói pháp cũng phải vô lượng; nói pháp vô lượng thì nghĩa lý cũng vô lượng. *Vô Lượng Nghĩa* là do từ **một pháp** sinh ra; một pháp đó tức là “**vô tướng**”. Vô tướng như thế tức là không có tướng nào mà chẳng có tướng, chẳng có tướng nào là không tướng, đó gọi là “**thật tướng**”. Hàng Bồ-tát lớn đã an trụ nơi tướng chân thật như thế rồi, thì tâm từ bi phát khởi rõ ràng, chắc chắn, không hư dối; đối với chúng sinh thật có thể cứu khổ. Khổ đã cứu rồi thì lại thuyết pháp, khiến cho chúng sinh được an vui.

“Này thiện nam tử! Nếu hàng Bồ-tát lớn có thể tu tập một pháp môn *Vô Lượng Nghĩa* như thế thì chắc chắn nhanh chóng chứng được quả vị Giác ngộ cao tột.

“Này thiện nam tử! *Kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa*, văn lý sâu xa trên hết như thế, chân thật tôn quý không có gì sánh bằng, chư Phật ba đời đều cùng bảo hộ, không một ma vương ngoại đạo nào xâm nhập được, tất cả tà kiến sinh tử đều không thể phá hoại được. Cho nên, này thiện nam tử! Hàng

Bồ-tát lớn nếu muốn nhanh chóng chứng được quả vị Giác ngộ cao tốt, phải nên tu học *Kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa* sâu xa trên hết này.”

Bấy giờ Bồ-tát Đại Trang Nghiêm lại bạch Phật:

“Bạch Đức Thế Tôn! Đức Thế Tôn nói pháp không thể nghĩ bàn, căn tánh chúng sinh cũng không thể nghĩ bàn, pháp môn giải thoát cũng không thể nghĩ bàn. Đối với các giáo pháp Đức Thế Tôn đã nói, chúng con không hề nghi hoặc; nhưng vì chúng sinh vẫn còn sinh tâm mê hoặc, cho nên chúng con lại xin hỏi tiếp: Bạch Đức Thế Tôn! Từ ngày Đức Thế Tôn thành đạo, cho đến nay đã hơn bốn mươi năm, thường vì chúng sinh mà nói ý nghĩa về bốn tướng của các pháp; những ý nghĩa về khổ, không, vô thường, vô ngã, không lớn, không nhỏ, không sinh, không diệt; tất cả đều là vô tướng; pháp tánh pháp tướng xưa nay vốn rỗng lặng, không đến, không đi, không hiện, không ẩn. Nếu có người nghe mà chứng được pháp Noãn, pháp Đảnh, pháp Thế-đệ-nhất; hoặc chứng được các quả vị như Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi Phật; hoặc phát tâm bồ-đề tiến lên các bậc Sơ-địa, Nhị-địa, Tam-địa, cho đến Thập-địa. Ý nghĩa của các pháp Đức Thế Tôn đã nói ngày trước, có khác gì với pháp nói ngày hôm nay, mà Đức Thế Tôn nói đây là *‘kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa sâu xa trên hết, hàng Bồ-tát tu tập chắc chắn nhanh chóng chứng được quả vị Giác ngộ cao tốt’*? Việc này thế nào, cúi xin Đức Thế Tôn thương xót tất cả chúng sinh mà phân biệt giảng giải, khiến cho ở đời này và trong đời vị lai, nếu có ai nghe được pháp này thì không còn bị mắc trong lưới nghi nữa!”

Bấy giờ đức Phật dạy Bồ-tát Đại Trang Nghiêm rằng:

“Lành thay! Lành thay! Đại thiện nam tử! Ông đã có thể hỏi Như Lai được nghĩa lý đại thừa vi diệu sâu xa trên hết như thế, thì phải biết rằng ông là người có khả năng làm nhiều điều lợi ích và an lạc cho trời, người, cứu vớt đau khổ cho chúng sinh, đúng thật là tâm từ bi rộng lớn, đáng tin tưởng, không hư dối; do nhân duyên đó mà ông chắc chắn nhanh chóng chứng được quả vị Giác ngộ cao tột, và cũng giúp cho chúng sinh ở đời này và đời sau nhanh chóng chứng được quả vị Giác ngộ cao tột.

“Này thiện nam tử! Từ khi ta ngồi sáu năm ở cội cây bồ-đề, chứng được quả vị Giác ngộ cao tột, dùng Phật nhãn quán sát tất cả các pháp mà không thể tuyên nói, vì sao vậy? Vì tánh ham muốn của chúng sinh không giống nhau. Vì tánh ham muốn mỗi mỗi không giống nhau cho nên thuyết pháp phải dùng sức phương tiện, trải qua hơn bốn mươi năm chưa từng nói rõ nghĩa lý chân thật, đạo quả chúng sinh từng chứng được cũng sai khác, không nhanh chóng chứng được quả vị Giác ngộ cao tột.

“Này thiện nam tử! Giáo pháp ví như nước, có thể rửa sạch các nhơ ứ. Dù là nước giếng, nước ao, nước khe, nước suối, nước rạch, nước sông, hay nước biển cả, đều có thể rửa sạch nhơ ứ; nước pháp kia cũng như vậy, có thể tẩy trừ mọi cấu ứ phiền não cho chúng sinh. Này thiện nam tử! Tính chất của nước chỉ có một, nhưng nước giếng, nước ao, nước khe, nước suối, nước rạch, nước sông, nước biển cả thì khác biệt nhau; tính của pháp kia cũng như vậy, khả năng tẩy trừ phiền não thì không khác nhau, nhưng ba pháp, bốn quả, hai đường thì không đồng nhau. Này thiện nam tử! Nước tuy rửa sạch tất cả, nhưng nước giếng không phải là nước ao, nước ao không phải là nước sông rạch, nước suối khe không phải là nước biển; Như Lai có hùng lực ở thế gian, đối với các pháp đều tự tại, các pháp từng nói ra cũng giống như vậy. Các pháp nói ở lúc đầu, nói ở lúc giữa, hay nói ở lúc sau, đều

có thể tẩy trừ phiền não cho chúng sinh, nhưng pháp nói ở lúc đầu không phải là ở lúc giữa, ở lúc giữa không phải ở lúc sau; pháp nói ở lúc đầu, lúc giữa và lúc sau, vẫn từ tuy một mà nghĩa lí đều khác.

“Này thiện nam tử! Khi ta từ cội cây bồ-đề đứng dậy, đi đến vườn Nai ở thành Ba-la-nại, vì nhóm ông A Nhã Câu Lô vân vân năm người mà chuyển bánh xe pháp, cũng nói các pháp xưa nay vốn rỗng lặng, chuyển biến không ngừng, sinh diệt trong từng giây phút. Sau đó vào lúc giữa, ở tại đạo tràng này và nhiều nơi khác, ta vì chúng Tì-kheo và hàng Bồ-tát tuyên nói, biện giải Mười hai nhân duyên, Sáu pháp qua bờ, cũng nói các pháp xưa nay vốn rỗng lặng, chuyển biến không ngừng, sinh diệt trong từng giây phút. Hôm nay lại ở nơi đây diễn nói *Kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa*, cũng nói các pháp xưa nay vốn rỗng lặng, chuyển biến không ngừng, sinh diệt trong từng giây phút. Vì vậy cho nên, này thiện nam tử, các pháp nói lúc đầu, nói lúc giữa, hay nói hôm nay, vẫn từ thì đồng nhất mà nghĩa lí thì sai khác. Vì nghĩa lí sai khác cho nên kiến giải của chúng sinh cũng sai khác. Vì kiến giải sai khác nên sự đắc pháp, đắc quả, đắc đạo cũng sai khác.

“Này thiện nam tử! Lúc ban đầu ta vì những người cầu các quả vị Thanh-văn mà nói pháp Tứ đế, vậy mà tám ức chư thiên đã hạ giáng nghe pháp và phát tâm Bồ-đề. Lúc giữa ta vì những người cầu quả vị Bích-chi Phật mà nói pháp Mười hai nhân duyên ở khắp nơi, vậy mà đã có vô lượng chúng sinh phát tâm Bồ-đề, hoặc an trú nơi các quả vị Thanh-văn. Tiếp đó ta nói các kinh phương đẳng, mười hai bộ kinh, các kinh *Đại Bát Nhã*, *Hoa Nghiêm*, nhằm nêu lên công hạnh tu hành của hàng Bồ-tát trải qua nhiều đời kiếp, vậy mà đã có đến hàng trăm ngàn Tì-kheo, vạn ức trời người, vô lượng chúng sinh chứng các quả Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, hoặc an trú nơi pháp nhân duyên của hàng Bích-chi Phật. Này thiện nam tử! Do ý

nghĩa này mà biết rằng, pháp nói ra thì đồng nhau mà nghĩa lí thì sai khác; do nghĩa lí sai khác nên chúng sinh liễu ngộ khác nhau; do liễu ngộ khác nhau nên sự đắc pháp, đắc quả, đắc đạo cũng khác nhau. Vì vậy cho nên, này thiện nam tử, từ khi ta đắc đạo và khởi đầu nói pháp, cho đến hôm nay diễn nói kinh *Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa*, chẳng có lúc nào ta không nói các pháp khổ, không, vô thường, vô ngã, không phải chân, không phải giả, không phải lớn, không phải nhỏ, xưa vốn không sinh, nay cũng không diệt, tất cả là vô tướng, pháp tướng pháp tánh không đến không đi, mà bốn tướng của chúng sinh thì cứ vẫn biến thiên.

“Này thiện nam tử! Do ý nghĩa đó mà chư Phật không nói hai lời; chỉ dùng một âm mà ứng khắp các thứ tiếng; dùng một thân mà thị hiện trăm ngàn muôn ức na-do-tha vô lượng vô số hằng hà sa thân, trong mỗi một thân này lại thị hiện bao nhiêu trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kì hằng hà sa các thứ hình loại, trong mỗi một hình loại này lại thị hiện bao nhiêu trăm ngàn muôn ức na-do-tha a-tăng-kì hằng hà sa hình loại khác nữa. Này thiện nam tử! Thế thì cái cảnh giới sâu xa không thể nghĩ bàn của chư Phật, hàng Nhị-thừa không thể biết được, ngay cả hàng Bồ-tát ở cấp Mười-trụ cũng không theo kịp được, chỉ có Phật với Phật mới thấu rõ một cách rốt ráo mà thôi. Này thiện nam tử! Vì vậy cho nên ta nói *Kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa* vi diệu sâu xa trên hết, văn lí chân thật tôn quý không có gì hơn, chư Phật ba đời đều cùng bảo hộ, không một ma vương ngoại đạo nào xâm nhập được, tất cả tà kiến sinh tử đều không thể phá hoại được, hàng Bồ-tát lớn nếu muốn nhanh chóng chứng được quả vị Giác ngộ cao tột, phải nên tu học *Kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa* sâu xa trên hết này.”

Đức Phật nói như thế rồi, ba ngàn đại thiên thế giới rung động sáu cách, bỗng nhiên từ không trung mưa xuống rất nhiều thứ hoa trời như ưu-bát-la,

bát-đàm-ma, câu-vật-đầu, phân-đà-lị; lại rải xuống vô số các thứ hương trời, áo trời, chuỗi anh lạc và các thứ châu báu vô giá khác của cõi trời; tất cả các thứ ấy từ trên không trung xoay vòng rơi xuống, cúng dường Phật, chư vị Bồ-tát và đại chúng Thanh-văn; các thức ăn cõi trời trăm vị trân quý đựng trong bát trời, tràn đầy sung mãn; cờ trời, phướn trời, lọng trời, nhạc khí vi diệu cõi trời đặt khắp các nơi, cùng hòa tấu để dâng cúng và khen ngợi Phật. Lại nữa, hằng hà sa thế giới chư Phật ở phương Đông cũng rung động sáu cách, cũng có mưa hoa trời, hương trời, áo trời, chuỗi anh lạc và các thứ châu báu vô giá khác của cõi trời; các thức ăn cõi trời trăm vị trân quý; cờ trời, phướn trời, lọng trời, nhạc khí vi diệu cõi trời cùng hòa tấu để cúng dường và khen ngợi chư Phật, chư vị Bồ-tát và đại chúng Thanh-văn ở các thế giới ấy. Ở phương Nam, phương Tây, phương Bắc, bốn phương góc, phương Trên và phương Dưới cũng đều như thế.

Bấy giờ ở trong đại chúng có ba vạn hai ngàn vị Bồ-tát lớn chúng được chánh định Vô lượng nghĩa, ba vạn bốn ngàn vị Bồ-tát lớn đạt được vô lượng vô số môn đà-la-ni, có thể chuyển được bánh xe pháp bất thối chuyển của tất cả chư Phật trong ba đời. Các chúng tì-kheo, tì-kheo-ni, cận sự nam, cận sự nữ, trời, rồng, dạ-xoa, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già; các vua đại Chuyển-luân, tiểu Chuyển-luân, Ngân-luân, Thiết-luân cùng các Luân vương khác; các vị quốc vương, vương tử, đại thần, quốc dân, nhân sĩ, phu nhân, trưởng giả, cùng hàng trăm ngàn quyến thuộc của họ, khi nghe Phật nói kinh này rồi, đều chứng nhập được hoặc là các pháp Noãn, Đảnh, Thế-đệ-nhất; hoặc là các quả Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi Phật; hoặc chứng được Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn; hoặc đạt được một môn đà-la-ni, hai môn đà-la-ni, ba môn đà-la-ni, hay bốn môn đà-la-ni, cho đến năm, sáu, bảy, tám, chín, mười đà-la-ni; hoặc

đạt được đến trăm ngàn vạn ức, cho đến vô lượng vô số hằng hà sa a-tăng-kì đà-la-ni; tất cả đều có thể tùy thuận chuyển bánh xe pháp bất thối chuyển, và vô lượng chúng sinh phát tâm bồ-đề vô-thượng.

--- o0o ---

Phẩm 3 - MƯỜI CÔNG ĐỨC

Bấy giờ Bồ-tát Đại Trang Nghiêm lại bạch Phật rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn! Thế Tôn nói *Kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa* vi diệu sâu xa trên hết này, đúng thật là sâu xa, rất sâu xa, vô cùng sâu xa! Sở dĩ như thế là vì sao? Chư vị Bồ-tát lớn và bốn chúng, cùng trời, rồng, quỷ thần, quốc vương và thần dân, cho đến tất cả chúng sinh, khi được nghe *Kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa* vi diệu sâu xa trên hết này, không ai là không đạt được các môn đà-la-ni, hoặc ba pháp, bốn quả, cho đến phát tâm bồ-đề vô-thượng. Nên biết rằng, kinh này văn lí chân chánh, được tôn quý không có gì sánh bằng, được chư Phật ba đời bảo hộ; các ma vương, ngoại đạo không thể xâm nhập được, tất cả các thứ tà kiến sinh tử không thể phá hoại được, vì sao? Vì một khi nghe được kinh này thì có thể gìn giữ tất cả pháp. Nếu có một chúng sinh nào được nghe kinh này thì được lợi ích rất lớn, vì sao? Vì chúng sinh đó nghe kinh này rồi tinh tấn tu tập, thì chắc chắn nhanh chóng chứng được quả vị Giác ngộ cao tột. Còn những chúng sinh không được nghe kinh này, phải biết rằng, những chúng sinh đó bị mất lợi ích rất lớn, trải qua vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn a-tăng-kì kiếp, chắc chắn không thể chứng được quả vị Giác ngộ cao tột, vì sao? Vì những chúng sinh ấy không biết đi thẳng theo con đường lớn đến quả vị Giác ngộ cao tột, lại đi theo con đường nhỏ đầy hiểm trở và mắc nhiều tai nạn.

“Bạch Đức Thế Tôn! Kinh điển này không thể nghĩ bàn! Cúi xin Đức Thế Tôn thương xót khắp cả đại chúng, giải bày những việc sâu xa không thể nghĩ bàn của kinh này. Bạch Đức Thế Tôn! Kinh điển này do từ đâu đến, sẽ đi tới đâu, trụ ở nơi nào, mà có vô lượng năng lực công đức không thể nghĩ bàn như thế, khiến cho chúng sinh nhanh chóng chứng được quả vị Giác ngộ cao tột?”

Bấy giờ Phật bảo Bồ-tát Đại Trang Nghiêm rằng:

“Lành thay! Lành thay! Nay thiện nam tử! Đúng vậy. Đúng vậy. Đúng như ông đã nói. Nay thiện nam tử! Ta nói kinh này rất sâu xa, vô cùng sâu xa, chân thật sâu xa. Vì sao như thế? Vì kinh này khiến cho chúng sinh nhanh chóng chứng được quả vị Giác ngộ cao tột, một khi được nghe thì có thể gìn giữ tất cả pháp, đối với chúng sinh có lợi ích rất lớn, vì đi con đường thẳng lớn không có hiểm nạn.

“Nay thiện nam tử! Ông hỏi kinh này do từ đâu đến, sẽ đi tới đâu, trụ ở nơi nào; vậy ông hãy nghe cho kĩ!

“Nay thiện nam tử! Kinh này do từ ngôi nhà của chư Phật mà đến, sẽ đi tới tất cả chúng sinh nào phát tâm bồ-đề vô-thượng, trụ nơi chư Bồ-tát ở. Nay thiện nam tử! Kinh này đến như thế, đi như thế, trụ như thế; cho nên kinh này mới có vô lượng sức công đức không thể nghĩ bàn như thế, khiến cho chúng sinh nhanh chóng chứng được quả vị Giác ngộ cao tột.

“Nay thiện nam tử! Ông có muốn nghe kinh này lại còn có mười sức công đức không thể nghĩ bàn không?”

Bồ-tát Đại Trang Nghiêm bạch:

“Bạch Đức Thế Tôn! Chúng con xin muốn được nghe.”

Đức Phật dạy:

“Này thiện nam tử! Thứ nhất là kinh này có thể khiến cho Bồ-tát chưa phát tâm thì phát tâm bồ-đề; người không có lòng nhân từ thì phát khởi lòng nhân từ; người từng thích giết hại thì khởi tâm đại bi; người hay ganh ghét thì khởi tâm tùy hỷ; người chỉ biết ôm giữ thì khởi tâm xả bỏ; người tham lam keo kiệt thì khởi tâm bố thí; người nhiều kiêu mạn thì khởi tâm hành trì giới luật; người sân hận ngập tràn thì khởi tâm nhẫn nhục; người biếng nhác thì khởi tâm tinh tấn; người thường bị rối loạn thì khởi tâm tu tập thiền định; người ngu si thì khởi tâm trí tuệ; người chưa độ người khác thì khởi tâm độ người khác; người hay làm mười điều ác thì khởi tâm làm mười điều thiện; người ưa thích tu pháp hữu vi thì khởi tâm quyết chí tu pháp vô vi; người có tâm thối lui thì làm cho tâm không còn thối lui; người tu phước hữu lậu thì khởi tâm tu phước vô lậu; người nhiều phiền não thì khởi tâm diệt trừ phiền não. Này thiện nam tử! Đó là sức công đức không thể nghĩ bàn thứ nhất của kinh này.

“Này thiện nam tử! Sức công đức không thể nghĩ bàn thứ nhì của kinh này, là nếu chúng sinh nào được nghe kinh này, hoặc nghe một lần, hoặc một bài kệ, cho đến chỉ một câu, thì có thể hiểu suốt trăm ngàn ức ý nghĩa, trái vô lượng vô số kiếp mà không thể nói hết những pháp môn đã được thọ trì, vì sao thế? Vì nghĩa lí của pháp này nhiều vô lượng vậy. Này thiện nam tử! Kinh này ví như từ một hạt giống mà sinh ra trăm ngàn vạn, rồi từ mỗi một trong trăm ngàn vạn hạt giống kia lại sinh ra trăm ngàn vạn nữa, cứ như thế dần dà cho đến vô lượng. Kinh điển này cũng giống như thế, từ một pháp sinh ra trăm ngàn nghĩa, rồi từ mỗi một trong trăm ngàn nghĩa ấy lại sinh

trăm ngàn vạn nghĩa nữa, cứ như thế cho đến vô lượng vô biên nghĩa. Vì vậy cho nên kinh này có tên là *Vô Lượng Nghĩa*. Nay thiện nam tử! Đó là sức công đức không thể nghĩ bàn thứ nhì của kinh này.

“Nay thiện nam tử! Sức công đức không thể nghĩ bàn thứ ba của kinh này, là nếu có chúng sinh được nghe kinh này, hoặc nghe một lần, hoặc một bài kệ, cho đến chỉ một câu, liền thông suốt trăm ngàn vạn ức nghĩa lí; thông suốt nghĩa lí như thế rồi thì tuy có phiền não mà như không phiền não, ra vào sinh tử mà không hề có ý tưởng sợ sệt, đối với chúng sinh thì sinh tâm thương xót, đối với các pháp được ý tưởng mạnh mẽ, như người lực sĩ có thể vác, cầm các vật nặng. Người hành trì kinh này cũng giống như thế, có thể gánh vác trách nhiệm nặng nề của đạo quả Bồ-đề Vô-thượng, có thể mang chúng sinh vượt ra khỏi con đường sinh tử. Người đó tuy chưa độ được mình mà đã độ được người, giống như có ông thuyền trưởng gặp lúc bệnh nặng, tay chân bại hoại, phải nằm nghỉ trên bờ, nhưng nhờ có thuyền bè chắc chắn, lại có các vật dụng cần thiết, ông cũng có thể giúp cho hành khách sang được bên kia sông. Người hành trì kinh này cũng giống như thế, tuy thân bị ràng buộc trong năm nẻo hữu tình, thường bị 108 thứ bệnh nặng hành hạ, phải nằm trên bờ vô minh già chết, nhưng nhờ có những trang bị chắc chắn của kinh *Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa* này mà có thể cứu độ chúng sinh; chúng sinh y theo kinh này mà tu hành thì vượt thoát được biển sinh tử. Nay thiện nam tử! Đó là sức công đức không thể nghĩ bàn thứ ba của kinh này.

“Nay thiện nam tử! Sức công đức không thể nghĩ bàn thứ tư của kinh này, là nếu có chúng sinh được nghe kinh này, hoặc một lần, hoặc một bài kệ, cho đến chỉ một câu, liền có được ý tưởng mạnh mẽ, dù chưa độ được mình, cũng có thể độ cho người khác, được chư vị Bồ-tát coi như quyến

thuộc, được chư Phật nói pháp cho nghe. Người ấy nghe pháp rồi thì quyết tâm hành trì, luôn kính thuận mà không trái nghịch; lại tùy duyên vì người mà tuyên dương rộng rãi. Nay thiện nam tử! Người ấy ví như vị phu nhân của vua vừa sinh vương tử, hoặc một ngày, hai ngày, cho đến bảy ngày, hoặc một tháng, hai tháng, cho đến bảy tháng, hoặc một tuổi, hai tuổi, cho đến bảy tuổi, vị vương tử ấy tuy chưa có thể đảm nhiệm việc nước, nhưng đã được thần dân tôn kính, cùng sánh vai bạn bè với các vị vương tử lớn, thường được vua và phu nhân cung quý nói cười, yêu thương hơn các vương tử khác, vì sao thế? Vì vị vương tử đó hãy còn quá bé nhỏ. Nay thiện nam tử! Người hành trì kinh này cũng giống như thế. Chư Phật là quốc vương, kinh này là phu nhân, hòa hợp cùng sinh ra con là Bồ-tát. Nếu Bồ-tát đó nghe được kinh này, hoặc một câu hay một bài kệ, hoặc nghe một lần, hai lần, hoặc mười, một trăm, một ngàn, một vạn lần, hoặc một ức, một vạn ức, hay hằng hà sa vô lượng vô số lần, tuy chưa thể hội chân lý đến chỗ cùng cực, chưa làm chấn động được ba ngàn đại thiên quốc độ bằng pháp âm chuyển bánh xe đại pháp như sấm vang, nhưng đã được tất cả bốn chúng và tám bộ chúng tôn trọng kính ngưỡng, được chư vị Bồ-tát lớn coi là quyến thuộc, được thâm nhập vào pháp bí mật của chư Phật, những gì có thể nói ra đều không trái, không lỗi, thường được chư Phật hộ niệm, từ ái che chở, vì Bồ-tát đó hãy còn là kẻ tân học. Nay thiện nam tử! Đó là sức công đức không thể nghĩ bàn thứ tư của kinh này.

“Nay thiện nam tử! Sức công đức không thể nghĩ bàn thứ năm của kinh này, là nếu người thiện nam hay thiện nữ nào, ở thời Phật đang tại thế, hoặc sau khi Phật diệt độ, được thọ trì, đọc tụng, biên chép kinh *Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa* sâu xa trên hết này, người thiện nam hoặc thiện nữ ấy tuy vẫn còn bị phiền não trói buộc, chưa xa lìa được các sự việc phàm phu, nhưng có

thể thị hiện đạo Giác ngộ, kéo dài một ngày ra bằng trăm kiếp, thu ngắn trăm kiếp lại bằng một ngày, khiến cho chúng sinh vui mừng tin phục. Nay thiện nam tử! Người thiện nam hoặc thiện nữ ấy giống như rồng con mới sinh bảy ngày mà có thể làm nổi mây lên, cũng có thể làm mưa rơi xuống. Nay thiện nam tử! Đó là sức công đức không thể nghĩ bàn thứ năm của kinh này.

“Nay thiện nam tử! Sức công đức không thể nghĩ bàn thứ sáu của kinh này, là nếu có người thiện nam hoặc thiện nữ nào, ở thời Phật đang tại thế, hoặc sau khi Phật diệt độ, được thọ trì đọc tụng kinh điển này, tuy vẫn còn bị phiền não trói buộc nhưng có thể vì chúng sinh mà nói pháp, khiến cho chúng sinh tiêu trừ phiền não, dứt hết khổ đau. Chúng sinh nghe rồi liền tu hành đắc pháp, đắc quả, đắc đạo, sánh ngang bằng với chư Phật, không có gì khác biệt; ví như vị vương tử, tuy tuổi vẫn còn nhỏ, nhưng nếu vua đi tuần du hay bị bệnh nặng, ủy thác cho trách nhiệm trị nước, vị vương tử ấy, lúc bấy giờ sẽ y theo mạng vua mà ban hành mệnh lệnh đúng pháp, quần thần bá quan văn võ đem chánh lệnh giáo hóa, khắp cả quốc dân đều được an bình, giống như chính đức vua cai trị, không khác chút nào. Người thiện nam hay thiện nữ thọ trì kinh này cũng giống như thế; hoặc thời Phật đang tại thế, hoặc sau khi Phật diệt độ, người thiện nam hay thiện nữ ấy tuy chưa trụ nơi Sơ-địa cho đến Bất-động-địa, nhưng y theo giáo pháp của Phật đã dạy mà diễn nói đúng như thế, chúng sinh nghe xong liền nhất tâm tu hành, đoạn trừ phiền não, đắc pháp, đắc quả, cho đến đắc đạo. Nay thiện nam tử! Đó là sức công đức không thể nghĩ bàn thứ sáu của kinh này.

“Nay thiện nam tử! Sức công đức không thể nghĩ bàn thứ bảy của kinh này, là nếu có người thiện nam hay thiện nữ nào, ở thời Phật đang tại thế hoặc sau khi Phật diệt độ, được nghe kinh này mà vui mừng tin nhận, cho là điều ít có, bèn thọ trì đọc tụng, biên chép giảng giải, theo đúng giáo pháp mà

tu hành, phát tâm bồ-đề, sinh các căn lành, khởi tâm đại bi muốn cứu vớt tất cả khổ não cho chúng sinh, thì tuy chưa tu tập sáu pháp qua bờ mà sáu pháp ấy đã tự nhiên hiện ở trước mặt, và ngay nơi thân này mà chúng được pháp vô sinh nhẫn, mọi phiền não sinh tử liền bị tiêu trừ trong phút chốc, tức khắc đạt đến bậc Thất-địa của hàng Bồ-tát lớn. Ví như người anh hùng vì vua dẹp giặc, khi giặc bị dẹp yên rồi, nhà vua hết sức vui mừng, đem một nửa nước phong thưởng cho. Người thiện nam hoặc thiện nữ thọ trì kinh này cũng giống như thế. Đó là người dũng mãnh nhất trong những người tu hành, sáu pháp qua bờ quý báu không cầu mà tự nhiên đến, giặc oán sinh tử tự nhiên tiêu trừ, chúng vô sinh nhẫn, được phong thưởng một nửa của báu ở nước Phật, an vui tự tại. Nay thiện nam tử! Đó là sức công đức không thể nghĩ bàn thứ bảy của kinh này.

“Nay thiện nam tử! Sức công đức không thể nghĩ bàn thứ tám của kinh này, là nếu có người thiện nam hay người thiện nữ, ở thời Phật đang tại thế hoặc sau khi Phật diệt độ, nghe được kinh điển này mà cung kính tin nhận, coi đó như chính thân Phật không khác, yêu thích kinh ấy và thọ trì đọc tụng, biên chép, tôn kính như đội trên đầu, theo đúng giáo pháp tu hành, chí giữ giới và tâm nhẫn nhục vững chắc, thực hành bố thí, phát tâm từ bi sâu xa, đem kinh *Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa* trên hết này giảng nói rộng rãi cho mọi người nghe; nếu những người đến trước là hạng người không tin tội phước, thì lấy kinh này mà chỉ dạy, dùng các thứ phương tiện giáo hóa mạnh mẽ, khiến cho họ tin theo, dùng uy lực của kinh này giúp cho tâm họ sáng suốt mà quay về với chánh đạo. Khi lòng tin đã phát sinh thì tinh tấn dũng mãnh, được nhờ thế lực và oai đức của kinh này mà đắc quả, đắc đạo. Vì vậy người thiện nam hay thiện nữ ấy liền ngay nơi thân này mà chúng được vô sinh pháp nhẫn, ở bậc Địa-thượng, trở thành quyến thuộc của chư vị Bồ-tát,

nhanh chóng thành tựu cõi Phật thanh tịnh nơi cảnh giới chúng sinh, không bao lâu sẽ chứng được quả vị Giác ngộ cao tột. Nay thiện nam tử! Đó là sức công đức không thể nghĩ bàn thứ tám của kinh này.

“Nay thiện nam tử! Sức công đức không thể nghĩ bàn thứ chín của kinh này, là nếu có người thiện nam hay thiện nữ nào, ở thời Phật đang tại thế hay sau khi Phật diệt độ, nghe được kinh này thì vui mừng nhảy nhót, cho là được điều chưa từng có, liền thọ trì đọc tụng, biên chép cúng dường, vì mọi người mà giảng giải nghĩa lý rõ ràng, thì bao nhiêu nghiệp chướng nặng nề từ nhiều kiếp trước còn sót lại, tức khắc đều được tiêu trừ hết sạch, thân tâm thanh tịnh, được biện tài lớn, lần lượt trang nghiêm các pháp qua bờ, đạt được các loại chánh định như chánh định Thủ-lăng-nghiêm, vào cửa tổng trì, được sức tinh tấn chuyên cần, nhanh chóng tiến lên bậc Địa-thượng, có thể phân thân vô số ở khắp mười phương quốc độ, cứu vớt tất cả chúng sinh đang chịu đau khổ cùng cực trong khắp hai mươi lăm cõi, khiến cho tất cả đều được giải thoát; cho nên kinh này có năng lực như thế. Nay thiện nam tử! Đó là sức công đức không thể nghĩ bàn thứ chín của kinh này.

“Nay thiện nam tử! Sức công đức không thể nghĩ bàn thứ mười của kinh này, là nếu có người thiện nam hay thiện nữ nào, ở thời Phật đang tại thế hoặc sau khi Phật diệt độ, được nghe kinh này liền sinh tâm vui mừng cho là điều ít có, rồi tự mình thọ trì đọc tụng, biên chép cúng dường, y theo kinh dạy mà tu hành, sau đó lại khuyến hóa rộng rãi mọi người trong hàng xuất gia cũng như tại gia cùng thọ trì đọc tụng, biên chép, giảng giải, cúng dường, theo đúng giáo pháp mà tu hành. Những người xuất gia và tại gia này tu hành, nhờ năng lực của kinh này mà đắc đạo, đắc quả, đó là đều do lòng từ bi và sức khuyến hóa của người thiện nam hay thiện nữ kia; cho nên người thiện nam hay thiện nữ ấy ngay nơi thân này liền đạt được vô lượng các môn

đà-la-ni, ở địa vị phàm phu mà tự nhiên ngay lúc ban đầu có thể phát vô số a-tăng-kì thế nguyện rộng lớn, thành tựu tâm đại bi, cứu vớt đau khổ rộng khắp chúng sinh, huân tập thiện căn sâu dày, làm lợi ích cho tất cả, diễn nói giáo pháp làm cho thấm nhuần những chỗ khô cằn, lấy những phương thuốc giáo pháp ban phát cho chúng sinh, làm cho tất cả đều được an vui, dần dần tiến lên đến Pháp-vân-địa. Ân đức của người thiện nam hay thiện nữ ấy thấm nhuần khắp nơi, lòng từ phủ khắp không có gì bị bỏ sót, nhiếp thọ hết chúng sinh đau khổ, dẫn dắt tất cả đều vào đường đạo. Cho nên chẳng bao lâu thì người thiện nam hay thiện nữ ấy chứng được quả vị Giác ngộ cao tột. Đây thiện nam tử! Đó là sức công đức không thể nghĩ bàn thứ mười của kinh này vậy.

“Đây thiện nam tử! **Kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa** có sức oai thần rộng lớn cùng cực, trên hết là như thế, thật tôn quý không có gì sánh bằng, có thể khiến cho kẻ phàm phu thành tựu được thánh quả, vĩnh viễn xa lìa sinh tử, hoàn toàn tự tại; vì vậy mà nó có tên là **Vô Lượng Nghĩa**. Nó làm cho tất cả chúng sinh ở ngay nơi địa vị phàm phu mà sinh khởi vô lượng mầm mống của đạo Bồ-tát, khiến cho cây công đức cứ tăng trưởng mãi cho đến khi tươi tốt sum sê; cho nên kinh này có hiệu là **Mười Sức Công Đức Không Thể Nghĩ Bàn**”.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Đại Trang Nghiêm cùng tám vạn vị Bồ-tát lớn đồng thanh bạch Phật rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn! **Kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa** sâu xa mâu nhiệm hơn hết mà Đức Thế Tôn vừa nói, văn lí chân chánh, tôn quý không gì sánh bằng, được chư Phật ba đời cùng bảo hộ, ma vương ngoại đạo không thể xâm nhập được, tất cả tà kiến sinh tử không thể phá hoại được; vì vậy

cho nên kinh này mới có mười sức công đức không thể nghĩ bàn, làm lợi ích rộng lớn cho tất cả chúng sinh, giúp cho tất cả các vị Bồ-tát lớn đều được chánh định Vô lượng nghĩa, hoặc được trăm ngàn môn đà-la-ni, hoặc được các địa, các pháp nhẫn của bậc Bồ-tát, hoặc chứng được Duyên-giác, La-hán, và bốn đạo quả. Đức Thế Tôn đã thương xót chúng con mà nói ngay giáo pháp như thế, khiến cho chúng con hưởng được lợi ích lớn lao của giáo pháp, thật là kì diệu đặc biệt chưa từng có! Từ ân của Đức Thế Tôn thật khó báo đáp!”

Lúc ấy cả ba ngàn đại thiên thế giới chấn động sáu cách, trên không trung mưa xuống rất nhiều loại hoa trời, như hoa ưu-bát-la, hoa bát-đàm-ma, hoa câu-vật-đầu, hoa phân-đà-li; lại mưa xuống nhiều loại hương trời, áo trời, chuỗi anh lạc và các châu báu vô giá khác của cõi trời; tất cả các thứ ấy từ trên không trung xoay vòng rơi xuống, cúng dường Phật, chư Bồ-tát và đại chúng Thanh-văn; các thức ăn cõi trời trăm vị trân quý đựng trong bát trời, tràn đầy sung mãn, chỉ cần thấy sắc nghe mùi thì tự nhiên no đủ; cờ trời, phướn trời, lọng trời, nhạc khí vi diệu cõi trời đặt khắp các nơi, cùng hòa tấu để dâng cúng và khen ngợi Phật. Lại nữa, hằng hà sa thế giới chư Phật ở phương Đông cũng rung động sáu cách, cũng có mưa hoa trời, hương trời, áo trời, chuỗi anh lạc và các thứ châu báu vô giá khác của cõi trời; các thức ăn cõi trời trăm vị trân quý đựng trong bát cõi trời, chỉ cần thấy sắc nghe mùi thì tự nhiên no đủ; cờ trời, phướn trời, lọng trời, nhạc khí vi diệu cõi trời cùng hòa tấu để cúng dường và khen ngợi chư Phật, chư vị Bồ-tát và đại chúng Thanh-văn ở các thế giới ấy. Ở phương Nam, phương Tây, phương Bắc, bốn phương góc, phương Trên và phương Dưới cũng đều như thế.

Lúc bấy giờ Phật bảo Bồ-tát Đại Trang Nghiêm cùng tám vị Bồ-tát lớn rằng:

“Các ông đối với kinh này nên đem lòng cung kính sâu xa, theo đúng giáo pháp mà tu hành, ngày đêm gìn giữ ân cần, quảng bá giáo hóa rộng rãi với tất cả lòng siêng năng, khiến cho tất cả chúng sinh đều được ích lợi của giáo pháp. Các ông thật là đại từ đại bi, lập nguyện với sức thần để bảo hộ kinh này, đừng để cho ngưng trệ. Trong đời vị lai phải lưu hành rộng rãi kinh này ở khắp cõi Diêm-phù-đề, khiến cho tất cả chúng sinh đều được thấy nghe, đọc tụng, biên chép, cúng dường. Những công hạnh đó cũng giúp cho các ông nhanh chóng chứng được quả vị Giác ngộ cao tột.”

Khi ấy Bồ-tát Đại Trang Nghiêm cùng tám vạn vị Bồ-tát lớn từ chỗ ngồi đứng dậy, đi đến trước Phật, đầu mặt đánh lễ sát chân Phật, đi nhiễu trăm ngàn vòng, rồi quỳ xuống trước Phật, đồng thanh bạch Phật rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn! Chúng con mong ơn Đức Thế Tôn thương xót, vì chúng con mà nói ***Kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa*** sâu xa nhiệm mầu trên hết này, chúng con xin cung kính thọ nhận lời dạy bảo của Đức Thế Tôn. Sau khi Đức Thế Tôn diệt độ, chúng con sẽ đem kinh này lưu bố rộng rãi, khiến cho khắp cả chúng sinh thọ trì đọc tụng, biên chép cúng dường. Cúi xin Đức Thế Tôn đừng lo lắng việc ấy. Chúng con sẽ đem nguyện lực khiến cho tất cả chúng sinh được thấy nghe đọc tụng, biên chép cúng dường, được ích lợi lớn do sức oai thần của kinh pháp này.”

Bấy giờ đức Phật liền khen ngợi rằng:

“Lành thay! Lành Thay! Này các thiện nam tử! Các ông hôm nay chân chánh là các Phật tử! Tâm đại từ đại bi của các ông có thể cứu vớt mọi khổ ách. Các ông là những người hướng đạo tốt, tất cả chúng sinh đều nương vào các ông làm nơi y chỉ. Các ông thường đem lợi ích của giáo pháp ban phát

rộng khắp cho tất cả chúng sinh, cho nên các ông cũng là những vị thí chủ lớn, làm ruộng phước tốt của tất cả chúng sinh.”

Khi Phật nói xong, tất cả đại chúng trong pháp hội đều vui mừng cùng cực, xin nguyện thọ trì, rồi đánh lễ Phật và lui ra.

CHÚ THÍCH

Kì-xà-quật: là tiếng dịch âm từ chữ Phạn “*Grdharakuta*”, dịch nghĩa ra Hán ngữ là Thửu-phong hay Linh-thửu, là tên một ngọn núi nằm về phía Đông-Bắc, và cũng là ngọn núi lớn nhất trong năm ngọn núi bao quanh thành Vương-xá. Đỉnh núi trông giống như đầu chim thửu (tức chim kên-kên, thích ăn xác chết), lại trong núi có rất nhiều chim thửu, nên ngọn núi được đặt tên như vậy. Cảnh trí trên núi rất đẹp đẽ, có khe suối chứa nước trong lành, có nhiều hang động kín đáo, rất thuận tiện cho sự tu tập của chư tăng. Tu viện Trúc-lâm vẫn là đạo tràng chính ở thành Vương-xá, nhưng khoảng 15 năm sau ngày thành đạo, mỗi khi trở về Vương-xá hoằng hóa, đức Phật thường ngự trên núi Linh-thửu. Từ đó, núi này đã trở thành một đạo tràng nổi tiếng của đức Phật. Trên đỉnh núi có đàn nói pháp, có tịnh thất của Phật và của các vị đệ tử lớn của Ngài. Vua Tần Bà Sa La (vua của nước Ma-kiệt-đà thời Phật tại thế) đã cho xây mấy trăm bậc cấp bằng đá suốt từ chân núi lên đến đỉnh núi. Các thung lũng nhỏ được san bằng. Các khe suối thì vua cho bắc cầu để dễ qua lại. Đứng trên đỉnh núi có thể nhìn thấy khắp thành Vương-xá. Các bậc cấp lên núi ngày nay vẫn còn. Các di tích khác từ thời Phật tại thế như nền đá của đàn nói pháp, các thạch thất của Phật và chư vị tôn giả, nơi Phật bị mảnh đá văng trúng chân (do Đề Bà Đạt Đa từ trên cao xô xuống để hại Phật), v.v... hiện nay vẫn còn.

Thành Vương-xá: là kinh đô nước Ma-kiệt-đà thời Phật tại thế (nay là xứ Rajgir, phía Nam thành phố Patna); và vị quốc vương đương thời là Tần Bà Sa La. Trước vua Tần Bà Sa La, kinh đô của nước Ma-kiệt-đà được đặt tại thành Thượng-mao-cung, cũng gọi là thành Cựu-vương-xá. Sau khi lên ngôi, vua Tần Bà Sa La đã chọn khu đất ở phía Bắc thành này, có năm ngọn núi bao bọc chung quanh, kiến tạo nên thành Vương-xá, rồi thiên đô về đó. Con của vua Tần Bà Sa La là thái tử A Xà Thế, sau khi lên ngôi kế vị, vẫn giữ kinh đô là thành Vương-xá; nhưng từ sau khi thôn tính nước Bạt-kì, đã thiên đô đến thành Hoa-thị (tức thành Ba-tra-liên-phát) ở tả ngạn sông Hằng (nay là thành phố Patna). Thành Vương-xá là một trong các trung tâm hóa đạo

quan trọng nhất trong thời Phật tại thế, mà Trúc-lâm, Linh-thứ ở ngoại thành là hai đạo tràng trú danh của đức Phật ở nước Ma-kiệt-đà. Thành này cũng là nơi thánh điển được kết tập lần đầu tiên sau ngày đức Thế Tôn nhập diệt.

Tì-kheo lớn (đại tì-kheo): chỉ cho các vị tì-kheo đã chứng quả A-la-hán.

Bồ-tát lớn (đại Bồ-tát): chỉ cho các vị Bồ-tát từ bậc Sơ-địa trở lên.

Tám bộ chúng (bát bộ chúng, hay thiên long bát bộ): chỉ cho các vị thần phát tâm bảo hộ Phật pháp: Thiên, Long, Dạ-xoa (một loài quỷ), Càn-thát-bà (thần âm nhạc), A-tu-la, Ca-lâu-la (loài chim thần cánh vàng), Khẩn-na-la (thần xướng ca), Ma-hầu-la-già (thần rắn). Các loài trên, vì được cảm hóa bởi uy đức của Phật cho nên đã trở thành quyến thuộc của Phật, phát tâm hộ trì Phật pháp và bảo hộ tất cả các quốc độ của chư Phật.

Chuyển-luân vương (hay Luân vương), nói cho đủ là Chuyển-luân thánh vương, là từ dịch ý của tiếng Phạn “*cakra-varti-rajan*”, nghĩa là người chủ của bánh xe báu xoay chuyển. Luân vương là vị có phước báo bậc nhất ở nhân gian, là vua của tất cả vua chúa trong thiên hạ. Tùy theo chất liệu làm thành bánh xe báu và giới hạn lãnh địa cai trị, nhất là phước báo riêng của từng vị, mà phân biệt có bốn bậc Luân vương: Thấp nhất là **Thiệt** Luân vương (Luân vương có bánh xe bằng sắt), thống trị một châu là Nam Thiệm-bộ (tức châu Diêm-phù-đề); cao hơn là **Đồng** Luân vương (Luân vương có bánh xe bằng đồng), thống trị hai châu là Nam Thiệm-bộ và Đông Thắng-thân; trên nữa là **Ngân** Luân vương (Luân vương có bánh xe bằng bạc), thống trị ba châu là Nam Thiệm-bộ, Đông Thắng-thân và Tây Ngưu-hóa; tối cao là **Kim** Luân vương (Luân vương có bánh xe bằng vàng), thống trị cả bốn châu thiên hạ, gồm ba châu trên và châu Bắc Câu-lô. (*Xin xem thêm “Bài 4”, sách Giáo Khoa Phật Học Cấp Hai, quyển Thượng, cư sĩ Hạnh Cơ dịch và chú thích bổ túc, Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam ấn hành, để biết rõ nhiều chi tiết hơn về Chuyển-luân thánh vương.*)

Pháp vương tử: Đức Phật tự tại với tất cả các pháp, nên xưng Ngài là Pháp vương; do đó, các đệ tử của Phật được gọi là “pháp vương tử”.

Pháp-thân Đại-sĩ: Bồ-tát cũng gọi là “*Đại-sĩ*”. Pháp-thân Đại-sĩ tức là Pháp-thân Bồ-tát, là các vị Bồ-tát đã dày công tu hành trải bao số kiếp, đã diệt hết phiền não, chứng được sáu thần thông, đoạn trừ một phần vô minh, hiển lộ một phần pháp tánh; một cách chính xác, đó là chư vị Bồ-tát lớn từ

bậc Thập-địa trở lên. Ngược lại, các vị Bồ-tát chưa đoạn trừ hết phiền não thì gọi là “Sinh-thân Đại-sĩ”, hay “Sinh-thân Bồ-tát”.

Giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến là năm thứ công đức vốn có đầy đủ trong tự thể của Phật, được gọi là “*năm phần pháp thân*” (ngũ phần pháp thân). 1) **Giới** (tức giới pháp thân) là thân ngữ ý của Phật đều thanh tịnh, không bao giờ có một lầm lỗi nhỏ nhặt nào.

2) **Định** (tức định pháp thân) là chân tâm tịch tịnh của Phật, tự tánh bất động, hoàn toàn xa lìa mọi vọng niệm.

3) **Tuệ** (tức tuệ pháp thân) chính là căn bản trí, là chân tâm rộng sáng của Phật, tự thể không hôn ám, thấu suốt pháp tánh.

4) **Giải thoát** (tức giải thoát pháp thân) là tự thể không hệ lụy của Phật, giải thoát tất cả mọi ràng buộc.

5) **Giải thoát tri kiến** (tức giải thoát tri kiến pháp thân) là tuệ giác của Phật chứng biết tự thể xưa nay vốn không nhiễm ô, đã thật sự giải thoát.

Đôi khi HƯƠNG được đem dùng để ví dụ cho pháp thân, cho nên năm phần pháp thân cũng được gọi là “*năm phần hương*” (ngũ phần hương), tức giới hương, định hương, tuệ hương, giải thoát hương, và giải thoát tri kiến hương.

Năm phần pháp thân giải thích như trên là theo Phật giáo đại thừa; còn theo cách giải thích của Phật giáo tiểu thừa thì giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến là năm thứ công đức vô lậu tập hợp thành cảnh giới giác ngộ cao tốt của bậc Vô-học (tức quả vị A-la-hán của Thanh-văn thừa và quả vị Phật-đà của Bồ-tát thừa), cho nên chúng được gọi là “*năm uẩn vô lậu*” (vô lậu ngũ uẩn).

1) **Giới uẩn** tức là hai nghiệp thân và ngữ vô lậu.

2) **Định uẩn** tức là ba thứ chánh định không, vô tướng và vô nguyện.

3) **Tuệ uẩn** tức là chánh tri, chánh kiến của bậc Vô-học.

4) **Giải thoát uẩn** tức là sự thắng giải tương ưng với chánh kiến.

5) **Giải thoát tri kiến uẩn** tức là *tận trí* (đoạn diệt hết phiền não mà chứng nhập trí tuệ vô lậu của bậc Vô-học) và *vô sinh trí* (trí tuệ biết rõ là trí tuệ của mình không bị thối thất).

Đôi lại với năm uẩn vô lậu đó là ***năm uẩn hữu lậu*** (tức sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là năm yếu tố làm thành hữu tình chúng sinh.

Biện tài: “Biện” là cách diễn bày bằng ngôn ngữ; “biện tài” là tài hùng biện, trong thuật ngữ Phật học nó đặc biệt được dùng để chỉ cho tài năng thuyết pháp. Chư Phật và Bồ-tát, trải từ bao nhiêu kiếp, do ngữ nghiệp thanh tịnh mà có đầy đủ các thứ biện tài như: thuyết mọi pháp môn không bị chướng ngại; giải rõ mọi nghĩa lý không bị chướng ngại; dùng từ để diễn đạt không bị chướng ngại; diễn nói một cách chính xác, tự tại, không bị chướng ngại.

Tổng trì là dịch ý từ tiếng Phạn “đà-la-ni”, tức là sức trí tuệ ghi nhớ có thể tổng nhiếp nhớ giữ vô lượng Phật pháp mà không để bị quên mất.

Du hí: Người đời thường dùng từ “du hí” để chỉ cho việc đi đây đó vui chơi không mục đích; trong Phật giáo, “du hí” có nghĩa là đi đó đây để giáo hóa độ sinh. Những ai đi đây đó giáo hóa độ sinh một cách tự tại, không bị bất cứ sức mạnh nào làm cho trở ngại, chùng bước, gọi là có “*thần thông du hí*”.

Các ba-la-mật: Tiếng Phạn “ba-la-mật” hay “ba-la-mật-đa”, dịch ra Hán ngữ là “cứu cánh” (rốt ráo), “độ” (qua sông), hay “đáo bỉ ngạn” (đến bờ bên kia), dùng để chỉ cho các pháp môn tu tập của hàng Bồ-tát. Bồ-tát tu tập các pháp môn này để tự mình đạt được giác ngộ giải thoát và giúp cho mọi người giác ngộ giải thoát. Một cách căn bản, có sáu pháp môn như vậy, được gọi là “lục ba-la-mật”, hay “lục độ” (sáu pháp qua bờ), gồm có: bố thí ba-la-mật, trì giới ba-la-mật, nhẫn nhục ba-la-mật, tinh tấn ba-la-mật, thiền định ba-la-mật, và trí tuệ ba-la-mật. (*Xem chú thích số 40 ở sau.*)

La Vân tức là tôn giả La Hầu La.

Trong số các vị Tì-kheo được nêu tên trên đây, 10 vị tôn giả Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Tu Bồ Đề, Đại Ca Chiên Diên, Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử, A Na Luật, Ưu Ba Li, A Nan, La Vân, và Đại Ca Diếp, được tôn xưng là “**mười vị đệ tử lớn**” (thập đại đệ tử) của Phật. (*Để biết rõ tiểu sử, hành trạng của quý vị tôn giả này, xin xem sách Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, cư sĩ Hạnh Cơ dịch, ấn bản mới nhất năm 2005 của chùa Liên Hoa và hội Cư Sĩ Phật Giáo Orange County.*)

Đại, âm, giới, nhập:

1) “**Đại**” tức là những nguyên tố lớn, có cùng khắp, hòa hợp với nhau mà làm nên vạn pháp trong vũ trụ; ví dụ: toàn thể sắc pháp (vật chất) trong vũ trụ và thân thể của các loài hữu tình (rõ nhất là thân thể con người) là do bốn nguyên tố lớn (**tứ đại**) sau đây hợp thành: *đất* (địa đại), *nước* (thủy đại), *lửa* (hỏa đại) và *gió* (phong đại); nếu thêm nguyên tố *hư không* (không đại) thì có “**ngũ đại**”. Nếu kể cả phân tinh thần của các loài hữu tình (rõ nhất là con người) thì phải thêm hai nguyên tố *kiến* (kiến đại – tánh thấy) và *thức* (thức đại - nhận thức phân biệt), như thế là có bảy nguyên tố lớn (**thất đại**). Lại nữa, vạn vật trong vũ trụ luôn luôn trôi chảy, cho nên đã có nguyên tố *không gian* thì đồng thời cũng có nguyên tố *thời gian*, vậy thời gian cũng là một nguyên tố lớn góp phần hình thành vạn pháp trong vũ trụ; do đó, nói về “**đại**” thì có tất cả là 8 đại (**bát đại**): *địa, thủy, hỏa, phong, không, thời, kiến và thức*.

2) “**Âm**” tức là “**uẩn**”, là các yếu tố tinh thần và vật chất cùng hòa hợp để cấu tạo nên con người, gồm có 5 yếu tố (**ngũ âm, hay ngũ uẩn**): sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Trong năm yếu tố này thì *sắc* thuộc về sắc pháp (vật chất); còn *thọ, tưởng, hành và thức* thì thuộc về tâm pháp (tinh thần).

3) **Nhập** là chỉ cho **6 căn** (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, và ý) và **6 cảnh** (hay **6 trần**: sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp). Chữ “**nhập**” ở đây có nghĩa là tiếp xúc với nhau, tức là 6 căn và 6 cảnh tiếp xúc với nhau, như nhãn căn tiếp xúc với sắc cảnh, nhĩ căn tiếp xúc với thanh cảnh, ý căn tiếp xúc với pháp cảnh v.v... Ở đây, cảnh là đối tượng của căn, và vì căn với cảnh, mỗi bên đều có 6 pháp, cho nên gọi là “6 nhập” (**lục nhập**); lại vì căn thì ở trong tự thân con người, còn cảnh thì ở bên ngoài tự thân con người, nên 6 căn được gọi là “6 nhập trong” (**lục nội nhập**), và 6 cảnh thì được gọi là “6 nhập ngoài” (**lục ngoại nhập**). Cộng 6 nhập trong và 6 nhập ngoài thì có 12 nhập, nên “6 nhập” (lục nhập) cũng tức là “12 nhập” (**thập nhị nhập**).

4) **Giới** nghĩa là khu vực, tức là mỗi pháp có khu vực, giới hạn riêng của nó, pháp này không lẫn lộn được với pháp kia. Vạn pháp trong vũ trụ được bao hàm trong 18 khu vực (**thập bát giới**) gồm có: 6 căn, 6 cảnh (như vừa nói trên) và 6 thức. Khi một căn tiếp xúc với đối tượng của nó (cảnh) thì phát hiện ra một thức; ví dụ, khi nhãn căn tiếp xúc với sắc cảnh thì liền có nhãn thức, ý căn tiếp xúc với pháp cảnh thì liền có ý thức, v.v... Tóm lại, **6 căn** (nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn, ý căn), **6 cảnh** (sắc cảnh, thanh cảnh, hương cảnh, vị cảnh, xúc cảnh, pháp cảnh) và **6 thức** (nhãn thức,

nhĩ thức, tị thức, thiết thức, thân thức, ý thức), cộng lại là 18 khu vực. Tất cả mọi sự mọi vật trong vũ trụ đều bao gồm trong 18 khu vực này.

Giới, định, tuệ, giải, tri kiến: tức giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến (như vừa trình bày trong chú thích số 9 ở trên).

Ba minh (tam minh): cũng gọi là “tam đạt”, là ba thứ trí sáng suốt của phật, biết rõ mọi sự việc phân minh rõ ràng; đó là:

1) **Túc mạng minh:** biết rõ từ một cho đến trăm ngàn vạn ức kiếp trước của chính mình và của chúng sinh.

2) **Thiên nhãn minh:** biết rõ tất cả các tướng trạng sinh tử của chúng sinh, như chúng sinh nào do tà pháp làm nhân duyên mà tạo ra các hành động ác, để rồi khi chết đi phải đọa vào các đường ác; hoặc chúng sinh nào do chánh pháp làm nhân duyên mà tạo ra các hành động thiện, sau khi chết được sinh về các nẻo thiện; v.v...

3) **Lậu tận minh:** chứng nhập lí tứ đế, thấy rõ tướng như thật của vạn pháp, diệt trừ hết sạch mọi thứ phiền não, hoàn toàn giác ngộ giải thoát.

Sáu thông (lục thông) tức là sáu thần thông, là sáu năng lực màu nhiệm, tự tại vô ngại, siêu việt thế gian, không thể nghĩ bàn, do công phu tu tập thiền định mà đạt được.

1) **Thần túc thông:** tùy ý muốn đi đâu thì tự khắc đến đó; tùy ý muốn chuyển biến tướng trạng như thế nào thì tự khắc có tướng trạng đó; riêng đức Phật còn có năng lực tùy ý biến cải đối cảnh, tự tại vô ngại.

2) **Thiên nhãn thông:** thấy suốt các tướng khổ vui, sinh tử của chúng sinh trong sáu đường; thấy tất cả mọi loài mọi vật trong thế gian, bất luận xa gần, lớn nhỏ, có hình sắc hay không có hình sắc, không có gì ngăn cách, chướng ngại.

3) **Thiên nhĩ thông:** nghe rõ tất cả âm thanh, ngôn ngữ, những tiếng kêu than đau khổ, những lời mừng vui sung sướng của mọi loài chúng sinh trong sáu đường.

4) **Tha tâm thông:** biết rõ tâm ý, những tư tưởng lành dữ của mọi loài chúng sinh trong sáu đường.

5) **Túc mạng thông**: thấy rõ đời sống cùng những việc làm của chính mình và của mọi chúng sinh khác trong nhiều kiếp quá khứ.

6) **Lậu tận thông**: đoạn trừ tất cả phiền não (kiến tư hoặc) trong ba cõi, vĩnh viễn thoát li sinh tử luân hồi.

Trong sáu thần thông trên, riêng pháp **lậu tận thông** thì chỉ có bậc A-la-hán và Phật mới chứng được; năm pháp thần thông còn lại, được gọi là “**ngũ thông**”, thì bất cứ ai, kể cả ngoại đạo, tu định đạt đến Tứ-thiền đều chứng được, nhưng không thù thắng bằng các bậc A-la-hán và Phật. Lại nữa, trong sáu thần thông trên, ba pháp *thiên nhãn thông, túc mạng thông và lậu tận thông của Phật* được gọi là “**ba minh**” (*tam minh*), như vừa trình bày trong chú thích số 18 kể trên.

Đạo phẩm: tức là 37 phẩm trợ đạo (tam thập thất trợ đạo phẩm), được coi là 37 pháp môn tu tập căn bản của đạo Phật, là 37 yếu tố làm trợ lực lớn cho hành giả trên đường tu tập cho đến khi đạt được đạo quả Giác ngộ cao tột. 37 pháp môn ấy được chia thành 7 nhóm:

1) **4 lãnh vực quán niệm (tứ niệm xứ)**:

- quán niệm rằng thân thể là không trong sạch (quán thân bất tịnh);
- quán niệm rằng mọi cảm thọ đều chỉ là đau khổ (quán thọ thị khổ);
- quán niệm rằng tâm ý là vô thường (quán tâm vô thường);
- quán niệm rằng vạn pháp là vô ngã (quán pháp vô ngã).

2) **4 sự cần miễn chân chánh (tứ chánh cần)**:

- phải chấm dứt triệt để các hành động xấu (của cả thân, ngữ và ý) đã làm, không tái phạm, không để cho chúng tăng trưởng thêm (đoạn dĩ sinh chi ác);

- phải ngăn ngừa, chặn đứng các hành động xấu có thể, nhưng chưa xảy ra (sử vị sinh chi ác bất sinh);

- phải thực hiện các việc tốt đáng thực hiện, nhưng chưa thực hiện (sử vị sinh chi thiện năng sinh);

- phải tiếp tục đẩy mạnh và hoàn tất các việc tốt đang được thực hiện (sử dĩ sinh chi thiện năng tăng trưởng).

3) **4 pháp như ý (tứ như ý túc):**

- lòng mong muốn đạt được đạo quả Giác ngộ (dục như ý túc);
- tâm chuyên chú vào đạo quả Giác ngộ (niệm, hay định như ý túc);
- chí kiên trì tiến tới đạo quả Giác ngộ (tinh tấn như ý túc);
- tham cứu, tư duy, quán chiếu về thực tại để đạt được đạo quả Giác ngộ (quán, hay tư duy như ý túc).

4) **5 khả năng (ngũ căn):**

- lòng tin tưởng sâu đậm vào Ba Ngôi Báu (tín căn);
- chí kiên trì tu học và hành đạo (tinh tấn căn);
- thường trực sống trong chánh niệm (niệm căn);
- tâm ý tập trung, tĩnh lặng, không vọng động (định căn);
- quán chiếu để thấy rõ thật tướng của vạn pháp (tuệ căn).

5) **5 sức mạnh (ngũ lực):** Khi tu tập năm khả năng như trên thì chính chúng sẽ trở thành năm sức mạnh để đánh tan mọi phiền não, chướng ngại:

- lòng tin tưởng vào Tam Bảo trở nên lớn mạnh (tín lực) thì đánh tan mọi tin tưởng sai lầm;

- chí kiên trì tu học và hành đạo trở nên lớn mạnh (tinh tấn lực) thì đánh tan tính lười biếng, buông lung, hôn trầm nơi bản thân;

- nếp sống chánh niệm trở nên lớn mạnh (niệm lực) thì không còn những tư tưởng sai quấy, không nghĩ đến những điều vô ích;

- sự tập trung tâm ý trở nên lớn mạnh (định lực) thì mọi loạn tưởng, vọng động sẽ tan biến hết;

- trí tuệ quán chiếu trở nên lớn mạnh (tuệ lực) thì mọi phiền não, kiến chấp, tà kiến, vô minh đều bị bật hết gốc rễ, thật tướng của vạn pháp hiển lộ.

6) **7 yếu tố giác ngộ (thất giác chi):**

- an trú trong chánh niệm (niệm giác chi);
- chọn lựa pháp môn (trạch pháp giác chi), cũng tức là tư duy, quán sát, phân biệt để thấy rõ thiện và bất thiện (phân biệt giác chi);
- kiên trì tu tập (tinh tấn giác chi);
- vui vẻ, ôn hòa (hỷ giác chi);
- tâm thư thái nhẹ nhàng (khinh an giác chi);
- tâm ý tĩnh lặng, không vọng động (định giác chi);
- buông bỏ mọi kiến chấp về nhân ngã, bỏ thử để tâm được trong sáng (xả giác chi).

7) **8 nguyên tắc hành động chân chính (bát chánh đạo):**

- thấy biết chân chánh (chánh tri kiến);
- suy nghĩ chân chánh (chánh tư duy);
- nói năng chân chánh (chánh ngữ);
- hành động chân chánh (chánh nghiệp);
- mưu sinh chân chánh (chánh mạng);
- siêng năng chân chánh (chánh tinh tấn);
- nhớ nghĩ chân chánh (chánh niệm);
- thiên định chân chánh (chánh định).

Mười lực (thập lực): cũng gọi là **mười trí lực** (thập trí lực) hay **mười thần lực** (thập thần lực), là mười sức trí tuệ chỉ có Phật mới có đầy đủ. Đó là trí

tuệ chân thật, thấy rõ, thấu suốt tất cả, không ai có thể hơn được, không gì có thể phá hủy được. Mười sức trí tuệ đó là:

1) Sức trí tuệ biết rõ mọi điều đúng đạo lí hay không đúng đạo lí của chúng sinh.

2) Sức trí tuệ biết rõ nghiệp báo suốt ba đời của chúng sinh.

3) Sức trí tuệ biết rõ tiến trình giải thoát bằng thiền định của chúng sinh.

4) Sức trí tuệ biết rõ các căn tánh cao thấp của chúng sinh.

5) Sức trí tuệ biết rõ mọi hiểu biết của chúng sinh.

6) Sức trí tuệ biết rõ mọi lãnh vực khác nhau ở thế gian.

7) Sức trí tuệ biết rõ mọi đường đi chỗ đến của sáu nẻo luân hồi và cảnh giới niết bàn.

8) Sức trí tuệ biết rõ mọi việc đời vị lai của chúng sinh, như dùng thiên nhãn, không bị chướng ngại (tức là thiên nhãn minh).

9) Sức trí tuệ biết rõ các kiếp trước xa xôi của chúng sinh (tức là túc mạng minh).

10) Sức trí tuệ biết rõ tất cả các tập khí đều đã dứt tuyệt (tức lậu tận minh).

Vô úy là không sợ sệt, tức là đức tính tự tin, dũng mãnh, không có gì làm cho mình sợ sệt; nhờ đức tính này mà công việc giáo hóa độ sinh được dễ dàng, không bị trở ngại. Phật và Bồ-tát đều có bốn đức tính (**tứ vô úy**, hay **tứ vô sở úy**) này, nhưng không giống nhau:

a. Bốn đức vô úy của Phật:

1) Phật biết rõ tất cả các pháp, luôn luôn trụ nơi chánh kiến, rất tự tin, không có gì làm cho sợ sệt.

2) Phật đã dứt tuyệt mọi phiền não, không một thứ chướng ngại nào làm cho sợ sệt.

3) Phật chỉ rõ các phương pháp tu tập để vượt chướng ngại, không một lời cật vấn nào làm cho sợ sệt.

4) Phật chỉ bày cặn kẽ con đường dứt tuyệt khổ đau mà không có gì làm cho sợ sệt.

b. Bốn đức vô úy của Bồ-tát:

1) Bồ-tát thọ trì giáo pháp không xao lãng, cho nên rất tự tin khi thuyết pháp trước đại chúng, không có gì làm cho sợ sệt.

2) Bồ-tát biết rõ căn tánh của chúng sinh, cho nên khéo léo hướng dẫn chúng sinh tu tập, lòng rất tự tin, không có gì làm cho sợ sệt.

3) Bồ-tát khéo léo giải đáp tất cả mọi câu hỏi đúng như chánh pháp, không có gì làm cho sợ sệt.

4) Bồ-tát khéo léo giải tỏa tất cả mọi nghi nan đúng như chánh pháp, không có gì làm cho sợ sệt.

Chữ “VAN” (卍): Thật ra đây không phải là một chữ, mà là hình dạng của một tướng tốt của đức Phật và chư vị Bồ-tát ở bậc Thập-địa và Đẳng-giác; biểu hiện cho đức cát tường. Người Trung-quốc còn viết nó thành chữ “萬” (van) để biểu ý rằng Phật có đủ vạn công đức thù thắng. Nguyên vào thời tối cổ của Ấn-độ, hình “卍” được coi là một phù hiệu, chính là sợi lông xoắn ở trên ngực trời Phạm Thiên, tiêu biểu cho sự cát tường, thanh tịnh và viên mãn. Trong thời Phật tại thế, phù hiệu ấy được cả Phật giáo, Bà-la-môn giáo và Ki-na giáo đều sử dụng. Riêng trong Phật giáo, nó được coi là một tướng tốt hiện trước ngực của Phật và chư vị Pháp-thân Bồ-tát; về sau nó dần dần trở thành một phù hiệu đặc biệt đại biểu cho Phật giáo. Ngoài Ấn-độ ra, các dân tộc thuộc giống người Aryan thời cổ như Ba-tư, Hi-lạp, Phổ (Đức) v.v... cũng dùng hình trên làm phù hiệu, tượng trưng cho ánh sáng mặt trời, ánh sáng điện, ánh sáng lửa v.v...

Tám thứ Phạm âm (bát Phạm, hay bát chủng Phạm âm thanh) cũng gọi là **tám thứ âm thanh tịnh** (bát chủng thanh tịnh âm), tức là âm thanh đức Phật phát ra, ngôn từ thanh nhã, có đủ tám thứ công đức thù thắng, khiến cho những ai được nghe liền hiểu rõ ràng; đó là:

1) Âm thanh hay cùng cực, nghĩa là, chư vị Bồ-tát, Thanh-văn, Duyên-giác, trời và người, tuy cũng có âm thanh hay nhưng chưa đạt đến chỗ cùng cực, chỉ có âm thanh của Phật là hay hơn hết, đạt đến chỗ cùng cực, khiến cho người nghe không biết nhàm chán, được thâm nhập vào đạo nhiệm mầu.

2) Âm thanh mềm mỏng, nghĩa là, đức Phật lấy từ bi làm tâm, âm thanh phát ra khéo léo thuận tình, khiến cho người nghe vui mừng, xả bỏ tính ương ngạnh.

3) Âm thanh hòa nhã, nghĩa là, đức Phật thường giữ mức trung đạo, dịu dàng thung dung, âm thanh phát ra hòa nhã, thích hợp, khiến cho người nghe đều được vừa ý, nhân âm thanh đó mà thể hội nghĩa lý.

4) Âm thanh tôn quý rõ suốt, nghĩa là, công đức của Phật ở địa vị tôn quý tối cao, tuệ tâm rộng suốt, âm thanh phát ra làm cho người nghe tôn trọng, trí tuệ sáng tỏ.

5) Âm thanh không nhàm chán, nghĩa là, đức Phật thường an trú trong định “Thủ-lăng-nghiêm” (dững mãnh kiên cố), có đức đại hùng, âm thanh phát ra khiến cho người nghe đều kính sợ, thiên ma ngoại đạo đều qui phục.

6) Âm thanh không lầm lẫn, nghĩa là, trí tuệ của Phật sáng suốt toàn vẹn, chiếu soi vô ngại, âm thanh phát ra rõ ràng chân thật, không chút sai lầm lẫn lộn, khiến cho người nghe đều đạt được chánh kiến.

7) Âm thanh thâm diệu, nghĩa là, trí tuệ của Phật sâu thẳm, địa vị tu hành cực cao, âm thanh phát ra từ gần đến xa, suốt đến mười phương, khiến cho tiếng gần mà nghe không lớn, tiếng xa mà nghe không nhỏ, ai nghe được đều tỏ ngộ nghĩa lý sâu xa.

8) Âm thanh không khô cạn, nghĩa là, Phật trụ nơi pháp tạng vô tận, hạnh nguyện của Phật vô tận, âm thanh phát ra khiến cho người nghe đều tìm hiểu ý nghĩa của lời nói không thể cùng tận.

Đà-la-ni là tiếng dịch âm của tiếng Phạn “*dharani*”, dịch nghĩa ra Hán ngữ là “*tổng trì*”, là tuệ lực ghi nhớ và gìn giữ vô lượng Phật pháp, không để cho quên mất. Đà-la-ni có công năng gìn giữ tất cả pháp thiện, cho nên cũng được dịch nghĩa là “*năng trì*”; lại có công năng ngăn ngừa tất cả pháp ác, cho nên cũng được dịch nghĩa là “*năng già*”. Bồ-tát lấy hạnh lợi tha làm chủ, cho nên, để giáo hóa chúng sinh một cách hữu hiệu, Bồ-tát cần phải đạt được đà-la-ni. Khi đã có được đà-la-ni, Bồ-tát sẽ ghi nhớ vô lượng Phật pháp, ở trước

đại chúng sẽ thuyết giảng một cách tự do tự tại, không có gì làm cho lo lắng, sợ sệt.

Luận *Đại Trí Độ* nói rằng: đà-la-ni là một thuật kí ức, nghĩa là ở trong một pháp mà giữ gìn tất cả pháp, ở trong một văn mà giữ gìn tất cả văn, ở trong một nghĩa mà giữ gìn tất cả nghĩa; do ghi nhớ một pháp, một văn, một nghĩa mà có thể liên tưởng đến tất cả pháp, giữ gìn vô lượng Phật pháp không để tản mất. Do vậy, về hình thức, đà-la-ni thường là ngắn, giống như thần chú, cho nên người sau đã lẫn lộn giữa đà-la-ni với thần chú, và gọi thần chú là đà-la-ni. Tuy nhiên, người ta thường y cứ vào câu dài ngắn để phân biệt: câu dài là “đà-la-ni”; câu ngắn là “chân ngôn” (tức thần chú); chỉ một hai chữ thì gọi là “chủng tử” (tức chữ Phạn mà các hành giả Mật tông dùng để quán tưởng).

Về chủng loại, theo luận *Đại Trí Độ*, đà-la-ni có bốn loại:

1) **Văn trì đà-la-ni:** người có được đà-la-ni, nghe sự việc gì đều ghi nhớ hết.

2) **Phân biệt trì đà-la-ni:** người có được đà-la-ni sẽ có khả năng phân biệt rõ ràng tất cả những việc chánh tà, tốt xấu v.v...

3) **Nhập âm thanh đà-la-ni:** người có được đà-la-ni, nghe tất cả âm thanh ngôn ngữ đều hoan hỉ, không bao giờ sinh tâm buồn giận.

4) **Tự nhập môn đà-la-ni:** người có được đà-la-ni, khi nghe các mẫu tự (Phạn ngữ) như *a, la, ba, già, na* v.v..., liền thể nhập thật tướng các pháp.

Luận *Du Già Sư Địa* thì ghi bốn loại đà-la-ni như sau:

1) **Pháp đà-la-ni:** sức ghi nhớ câu kinh, không quên mất.

2) **Nghĩa đà-la-ni:** sức lí giải nghĩa kinh, không quên mất.

3) **Chú đà-la-ni:** nương nơi định lực mà phát khởi chú thuật, có thể tiêu trừ khổ ách cho chúng sinh.

4) **Nhãn đà-la-ni:** thông đạt thật tướng các pháp, xa lìa ngôn thuyết, an trú nơi pháp tánh.

Duyên, đế, độ: tức các giáo pháp thập nhị nhân duyên, tứ đế, và lục độ. (*Xin xem các chú thích số 39, 42 và 40 ở sau.*)

Sinh, trụ, di, diệt là bốn tướng trạng (tứ tướng) của các pháp hữu vi: sinh ra, hiện hữu một thời gian, biến đổi hư hao, và hủy diệt.

Noãn, Đảnh, Thế-đệ-nhất: là các căn lành (thiện căn) mà người tu hành cần phải gia công tu tập để chuẩn bị tiến lên bậc Kiến-đạo (tức Sơ-địa Bồ-tát), tức là vượt khỏi hẳn địa vị phàm phu để bước vào dòng thánh. Trong thời gian tu tập các căn lành này, hành giả được ở vào một địa vị tu tập gọi là địa vị Gia-hạnh (Gia-hạnh vị); địa vị này, từ thấp lên cao, gồm có bốn bậc:

1) **Bậc Noãn (Noãn vị):** Ở bậc này, tuy ngọn lửa trí tuệ vô lậu chưa đủ sức phát sinh, nhưng *hơi ấm* của ánh sáng trí tuệ cũng đủ sức giúp hành giả tiêu trừ phiền não, sinh thiện căn hữu lậu, tiếp cận với trí tuệ vô lậu.

2) **Bậc Đảnh (Đảnh vị):** Ở bậc này, thiện căn của hành giả chưa thực sự vững vàng, còn giao động; nhưng từ chỗ giao động đó mà phát sinh được thiện căn tối thượng, quán sát và thấy rõ bốn sự thật, như đứng trên *đỉnh* núi mà nhìn thấy bốn phương.

3) **Bậc Nhân (Nhân vị):** Ở bậc này hành giả xác nhận rõ ràng bốn sự thật đúng là chân lí (đích thực là khổ, đích thực là nguyên nhân của khổ v.v...); thiện căn đã được *an định*, không còn bị thổi lui vào các đường dữ.

4) **Bậc Thế-đệ-nhất (Thế-đệ-nhất vị):** Đây là địa vị *cao tột (đệ nhất) trong thế gian*, là đỉnh cao nhất của trí tuệ hữu lậu. Nhờ thiền định không gián đoạn mà phát sinh trí như thật, quán sát thấy rõ cả năng thủ và sở thủ đều không; chỉ trong sát na kế tiếp là nhập vào địa vị Kiến-đạo, thực sự bước vào dòng thánh.

Bốn loại thiện căn trên đây tuy vẫn còn thuộc trong phạm vi thế gian hữu lậu, nhưng lại có công năng phát sinh loại thiện vô lậu của bậc Kiến-đạo, cho nên chúng được gọi là *“thiện căn”*, tức là *gốc rễ* của thiện pháp.

Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán: là bốn quả vị tu chứng của hành giả thừa Thanh-văn.

1) **Sơ-quả Tu-đà-hoàn:** dịch nghĩa ra Hán ngữ là Dự-lưu (dự vào dòng thánh), Nhập-lưu (vào dòng thánh), hay Nghịch-lưu (ngược dòng sinh tử).

Nếu tu theo hạnh Thanh-văn, thì đây là bước đầu tiên hành giả ở vào dòng thánh. Khi còn ở địa vị phàm phu, hành giả phải tu tập để đoạn trừ 88 sử kiến hoặc của ba cõi (xem chú thích số 56 ở sau), mới chứng được quả này.

2) **Nhị-quả Tu-đà-hàm:** dịch ra Hán ngữ là Nhất-lai. Hành giả (ở cõi Người) sau khi đã chứng quả Tu-đà-hoàn (tức đã đoạn dứt kiến hoặc ba cõi), đến lúc mạng chung sẽ sinh lên một cõi trời Dục giới, rồi từ đó lại phải sinh trở lại cõi Người một lần nữa để tiếp tục tu tập đoạn trừ 6 phẩm đầu của tư hoặc cõi Dục. -- **Tư hoặc** cõi Dục gồm 4 thứ phiền não tham, sân, si, mạn (xem chú thích số 56 ở sau), vì có sâu có cạn, có phần vi tế khó đoạn trừ, có phần thô sơ dễ đoạn trừ, cho nên được chia làm 9 phẩm, từ nhẹ nhàng cho đến nặng nề nhất: thượng thượng (nhẹ nhàng nhất), thượng trung, thượng hạ, trung thượng, trung trung, trung hạ, hạ thượng, hạ trung, hạ hạ (nặng nề nhất). 6 phẩm tư hoặc đầu, từ thượng thượng cho đến trung hạ, là phần dễ đoạn trừ hơn 3 phẩm cuối.

3) **Tam-quả A-na-hàm:** dịch ra Hán ngữ là Bất-hoàn. Hành giả (ở cõi Người) đã đoạn trừ 6 phẩm đầu của tư hoặc cõi Dục, chứng quả Tu-đà-hàm, sau khi mạng chung liền sinh lên một cõi trời Dục giới, tiếp tục tu tập để đoạn trừ nốt 3 phẩm tư hoặc cuối cùng (hạ thượng, hạ trung, hạ hạ) của cõi Dục thì chứng quả A-na-hàm; sau đó lại sinh lên cõi trời Tịnh-cư ở Sắc giới (không trở lại Dục giới nữa) để tiếp tục tu tập cho đến khi chứng quả A-la-hán.

4) **Tứ-quả A-la-hán:** Đây là quả vị cao tột của thừa Thanh-văn. Sau khi chứng quả A-na-hàm, hành giả tiếp tục tu tập để đoạn dứt tư hoặc trong ba cõi, mới chứng được quả vị này. Như vậy, A-la-hán là vị thánh đã dứt hết mọi thứ phiền não thuộc kiến tư hoặc trong ba cõi, nên danh xưng “A-la-hán” có nghĩa là “sát tặc” (tức đã diệt trừ hết giặc phiền não). Vì đã diệt trừ hết kiến tư hoặc trong ba cõi, nên vị thánh ấy giải thoát ra khỏi thế gian, không còn tái sinh vào ba cõi nữa, do đó, danh xưng “A-la-hán” cũng có nghĩa là “vô sinh”. Vị thánh ấy đã giải thoát khỏi ba cõi, vĩnh viễn sống trong cảnh giới niết bàn, không còn phải tu tập gì nữa, cho nên được xưng là bậc “vô học”; và xứng đáng được thọ nhận sự cúng dường của cả trời, người làm ruộng phước cho thế gian, cho nên danh xưng “A-la-hán” cũng còn có nghĩa là “ứng cúng”.

Bích-chi Phật: là quả vị chứng đắc của hành giả thừa Duyên-giác. Quý vị hành giả trực tiếp được nghe Phật dạy nguyên lý “Mười hai nhân duyên”, hoặc sau khi Phật diệt độ mà có phước duyên được học tập giáo lý ấy, rồi

theo đó mà quán chiếu tu tập, đạt được trí tuệ giác ngộ, gọi là hàng “**Duyên-giác**”, và quả vị chứng đắc của quý vị ấy được gọi là “*Bích-chi Phật*”. Mặt khác, quý vị hành giả sinh vào thời không có Phật, cũng không có Phật pháp, nhưng nhờ có công phu tu học sâu dày từ đời trước, mà ở đời này, đứng trước cảnh biến chuyển sinh diệt của vạn pháp mà tự phát trí tuệ, thấy rõ tính chất vô thường của thế gian, tính chất vô ngã của mọi vật, tính chất duyên sinh của vạn pháp, nhân đó mà diệt trừ được tâm thức vô minh; hoặc giả họ ẩn cư trong chốn núi rừng, trông thấy cảnh hoa rơi lá rụng, rồi do một niệm sáng suốt làm cho tâm ý khai mở, màn vô minh bỗng chốc tiêu tan, tuệ giác hiển lộ; đó là những vị “**Độc-giác**”, và quả vị chứng ngộ của quý vị ấy cũng được gọi là “*Phật Bích-chi*”.

Sơ-địa, Nhị-địa, Tam-địa cho đến Thập-địa: tức là các bậc trong mười bậc Địa của Bồ-tát.:

1) **Sơ-địa, tức Hoan-hỉ-địa:** Bồ-tát đã diệt trừ hết kiến hoặc ba cõi, thấy rõ tâm tánh, vượt khỏi địa vị phàm phu, bước vào dòng thánh, chứng ngộ chân lý “*hai không*” (ngã và pháp đều không), thành tựu **bồ thí độ**, phát sinh niềm hoan hỉ lớn.

2) **Nhị-địa, tức Li-câu-địa:** Bồ-tát đã dứt trừ tư hoặc, không còn phạm giới, thành tựu **trì giới độ**, thân tâm thanh tịnh.

3) **Tam-địa, tức Phát-quang-địa:** Bồ-tát diệt trừ vô minh si ám, chứng được *ba minh*, thành tựu **nhãn nhục độ**, tâm sáng chiếu phát sinh.

4) **Tứ-địa, tức Diễm-tuệ-địa:** Bồ-tát tu tập trọn vẹn 37 phẩm trợ đạo, thành tựu **trì tâm độ**, trí tuệ sáng rõ.

5) **Ngũ-địa, tức Cực-nan-thắng-địa:** Bồ-tát vì lợi ích chúng sinh, ngoài thì học tập các thứ kỹ thuật, trong thì định lực vững chắc, thành tựu **thiền định độ**; đạt được địa vị này thật là khó khăn.

6) **Lục-địa, tức Hiện-tiền-địa:** Bồ-tát tu tập và an trú trong ba pháp tam muội *không, vô tướng và vô nguyện*, bao nhiêu ý niệm phân biệt về vạn hữu đều diệt hết, thật tướng của vạn pháp hiển lộ ở trước mắt, thành tựu **trí tuệ độ** (trí tuệ thấy rõ thật tướng các pháp, thấu suốt diệu lý bình đẳng của vạn pháp).

7) **Thất-địa, tức Viễn-hành-địa:** Bồ-tát dứt trừ các nghiệp quả, thị hiện các hành tướng một cách tinh tế, phát khởi hạnh nguyện thù thắng để hóa độ

chúng sinh, thành tựu **phương tiện độ**, chuẩn bị hành trang lương thực cho cuộc đi xa trên đường hóa độ chúng sinh.

8) **Bát-địa, tức Bất-động-địa**: Bỏ-tát dứt hết mọi sự dụng công, thành tựu **nguyện độ**, trú trong “vô sinh nhẫn”, thân tâm tĩnh lặng, không còn xao động.

9) **Cửu-địa, tức Thiện-tuệ-địa**: Bỏ-tát dứt bỏ cả tướng của tâm, chứng nhập trí tuệ tự tại, đầy đủ thần thông rộng lớn, khéo léo hộ vệ pháp tạng của chư Phật, thành tựu **lực độ**, khéo léo vận dụng trí tuệ để soi sáng mọi việc.

10) **Thập-địa, tức Pháp-vân-địa**: Bỏ-tát tập hợp rộng lớn vô lượng pháp môn, tăng trưởng vô biên phước đức và trí tuệ, thấu suốt mọi tâm hành của tất cả chúng sinh, tùy căn cơ mà nói pháp ba thừa, thành tựu **trí độ** (trí tuệ biết rõ các pháp, giữ vững trung đạo, không chán sinh tử, không ham niết bàn, tâm xả rộng lớn), giống như đám mây lớn, đổ xuống những trận mưa pháp lớn.

Ba pháp (tam pháp): tức ba phương diện của Phật pháp là:

1) **Giáo pháp**: tất cả những lời dạy của đức Phật;

2) **Hành pháp**: người học Phật y theo giáo pháp mà tu hành;

3) **Chứng pháp**: người tu hành chứng ngộ chân lí. – Nói tắt là “*giáo hành chứng*”.

Mặt khác, **tâm, Phật và chúng sinh** cũng được gọi là “*ba pháp không sai khác*” (tam pháp vô sai).

Bốn quả (tứ quả): tức bốn quả vị của Thanh-văn thừa: Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, và A-la-hán. (*Xin xem chú thích số 29 ở trên.*)

Hai đường (nhị đạo): Có nhiều thuyết về “hai đường” khác nhau:

1) **Hai đường đoạn hoặc và chứng ngộ chân lí**, phát xuất từ luận *Câu Xá*, gồm có:

a) **Đường không gián cách** (vô gián đạo hay vô ngại đạo): vận dụng trí tuệ để đoạn trừ lậu hoặc (phiền não); trí tuệ này được vận dụng thường trực, không để cho lậu hoặc xen vào gián cách, trở ngại.

b) *Đường giải thoát* (giải thoát đạo): vận dụng trí tuệ quán chiếu và chứng ngộ chân lí; trí tuệ này thoát khỏi sự ràng buộc của lậu hoặc, chứng nhập chân lí một cách tự tại. Vô gián đạo được coi là nhân đạo ở niệm trước; giải thoát đạo là quả đạo ở niệm sau.

2) ***Hai đường khó tu và dễ tu***, nguyên là cách phân giáo của tông Tịnh Độ, phát xuất từ Bồ-tát Long Thọ:

a) *Đường khó tu* (nan hành đạo): chỉ cho các giáo pháp không thuộc trong phạm vi tông Tịnh Độ; ví dụ: ở thế giới Ta-bà này mà tu tập “lục độ vạn hạnh” để chứng được quả thánh, là con đường khó tu.

b) *Đường dễ tu* (dị hành đạo): chỉ cho giáo pháp thuộc tông Tịnh Độ; tức là niệm Phật cầu vãng sinh về cõi Tịnh-độ, rồi ở nơi cõi đó tiếp tục tu tập cho đến khi thành Phật, đó là con đường dễ tu.

3) ***Hai đường hữu lậu và vô lậu***, cũng phát xuất từ luận *Câu Xá*:

a) *Đường hữu lậu* (hữu lậu đạo): chỉ cho tất cả các pháp môn tu tập của hành giả khắp ba thừa trước khi bước vào dòng thánh (tức còn trong vòng phàm phu, chưa lên được địa vị Kiến-đạo).

b) *Đường vô lậu* (vô lậu đạo): chỉ cho các pháp môn tu tập của hành giả khắp ba thừa sau khi đã thoát khỏi địa vị phàm phu, bước lên địa vị Kiến-đạo, nhập vào dòng thánh.

4) ***Hai đường giáo và chứng***, xuất phát từ luận *Thập Địa Kinh*:

a) *Đường giáo* (giáo đạo): chỉ cho các giáo thuyết do đức Phật phương tiện chỉ bày.

b) *Đường chứng* (chứng đạo): chỉ cho lí chân thật mà chư Phật đã chứng ngộ.

Vườn Nai (Lộc-uyên, hay Lộc-dã, nay là Sarnath): là một khu rừng nằm cách khoảng 6 cây số về hướng Tây-Bắc của thành Ba-la-nại (nay là Varanasi, Ấn-độ), kinh đô của vương quốc Ca-thi (*xem chú thích số 36 kế tiếp ở sau*). Theo sự tích, vào thời quá khứ xa xăm, có vị quốc vương từ kinh thành Ba-la-nại đến khu rừng này săn bắn, đã giăng lưới bắt được cả ngàn con nai, trong đó có một con nai mẹ đang mang thai. Vì quá thương tâm, con nai chúa bèn xin nhà vua tha cho con nai đang có thai, rồi tự hủy mình trước

nhà vua để chết thê. Quá cảm động trước sự việc bất ngờ, nhà vua tâm thần rúng động, liền truyền lệnh thả hết bầy nai, và dành hết khu rừng ấy cho nai ở, cấm tất cả thần dân không ai được tới đó săn bắn. Từ đó, bầy nai được sống an bình, và khu rừng đó được mọi người gọi là “Lộc-uyên” (hay Lộc-dã-uyên, Lộc-viên, nghĩa là vườn Nai). Ngày nay, nó là một trong các thánh tích quan trọng của Phật giáo.

Thành Ba-la-nại: là kinh đô của vương quốc Ca-thi (Kasi), một trong 16 nước lớn của bán đảo Ấn-độ thời Phật tại thế. Trong 16 nước đó thì Ma-kiệt-đà và Kiều-tát-la là hai nước phát triển hùng mạnh và giàu có nhất. Hai đạo tràng quan trọng nhất của Phật thời đó là tu viện Trúc-lâm ở kinh thành Vương-xá của nước Ma-kiệt-đà, và tu viện Kì-viên ở kinh thành Xá-vệ của nước Kiều-tát-la. Ma-kiệt-đà nằm ở phía Nam sông Hằng, Kiều-tát-la nằm ở phía Bắc sông Hằng; nước Ca-thi thì nằm giữa hai nước này, cho nên kinh thành Ba-la-nại của nó nghiễm nhiên trở thành một điểm nối liền, một địa phương quan trọng trên đường đi lại của đức Phật và giáo đoàn từ Ma-kiệt-đà đến Kiều-tát-la, và ngược lại. Trước khi hai đạo tràng Trúc-lâm và Kì-viên được xây dựng thì thành Ba-la-nại đã nổi tiếng, vì vườn Nai ở cách đó khoảng 6 cây số về hướng Tây-Bắc, đã là nơi đức Phật chuyển Bánh Xe Pháp lần đầu tiên sau ngày Thành Đạo, độ cho nhóm sa môn 5 người của ngài Kiều Trần Như, đều được chứng quả A-la-hán, trở thành những vị thánh tăng đầu tiên của giáo đoàn Phật giáo. Chính nơi vườn Nai của thành Ba-la-nại, ngôi Tam Bảo lần đầu tiên xuất hiện ở thế gian. Ba-la-nại và vườn Nai đã từng là thánh địa của Phật giáo trong một thời gian dài. Đến cuối thế kỉ 12, khi quân Hồi giáo xâm lăng Ấn-độ, Phật giáo ở vùng này nói riêng, và trên khắp lãnh thổ Ấn-độ nói chung, đã bị đám quân tàn bạo ấy tàn hại và hủy diệt, cơ hồ không một vết tích gì còn tồn tại. Trong thời kì cận đại, thành phố này được gọi là Benares, và hiện nay thì đổi tên lại là Varanasi như cũ, Phật giáo và Ấn giáo hiện tại cùng được thịnh hành ở đó.

A Nhã Câu Lân tức tôn giả A Nhã Kiều Trần Như. Đó là vị đệ tử lớn, nổi tiếng là người đệ tử xuất gia làm từ kheo và chứng quả A-la-hán đầu tiên của đức Phật. Từ lúc còn là đạo sĩ Bà-la-môn, cho đến lúc theo Phật xuất gia, ngài luôn luôn có bốn người bạn nữa cùng tu hành, làm thành một nhóm 5 người, mà trong các kinh thường gọi là “ngũ từ kheo”, gồm có: Kiều Trần Như (hoặc Câu Lân), A thị Thuyết (hoặc Át Bệ), Bạt Đề, Thập Lực Ca Diếp, và Ma Ha Nam Câu Lì.

Chuyển bánh xe pháp (chuyển pháp luân): Bánh xe pháp (pháp luân) tức là Phật pháp. Cái bánh xe được dùng để thí dụ cho Phật pháp vì nó mang

nhiều ý nghĩa: 1) Người Ấn-độ vào thời cổ đại đã dùng chữ “bánh xe” (cakra) để chỉ cho loại chiến xa dùng trên chiến trường. Nó có thể càn quét, đẩy lui quân địch; Phật pháp cũng vậy, có thể giúp chúng sinh diệt trừ tất cả vô minh phiền não để đạt được an lạc giải thoát. 2) Bánh xe là một vòng tròn đầy đặn, không có chỗ nào khuyết; Phật pháp cũng vậy, giáo pháp do đức Phật chỉ dạy thật tròn đầy, trọn vẹn, chân thật, không có bất cứ một khuyết điểm hay sai lầm nào. 3) Trách vụ của bánh xe là di chuyển không ngừng; Phật pháp cũng vậy, những lời Phật dạy không bao giờ nằm bất động ở một người nào hay đứng yên ở một nơi chốn nào, nhờ thế mà giúp ích cho tất cả chúng sinh ở mọi thời và mọi chỗ. Đức Phật hoàng dương giáo pháp của Ngài để chuyên mê khai ngộ cho chúng sinh, gọi là “chuyên pháp luân”. Sau khi thành đạo, Ngài đã đến vườn Nai ở gần thành Ba-la-nại trước tiên, khai mở giáo pháp “TỨ ĐẾ” để độ cho nhóm sa môn Kiều Trần Như 5 người; đó là **lần chuyển pháp luân đầu tiên** của Ngài ở thế gian.

Mười hai nhân duyên (thập nhị nhân duyên): là mười hai điều kiện tương liên, là giáo lí căn bản của đạo Phật dùng để giải thích cái “bí ẩn” của hiện tượng sinh tử luân hồi, tức là sự hiện hữu của chúng sinh – mà **trực tiếp là con người**. Mười hai điều kiện ấy gồm có:

1) **Vô minh:** là trạng thái mê lầm, không sáng suốt, không nhận chân được thực tướng của vạn pháp, không thấy rõ tự tính của chính mình, do đó mà dẫn tới các hành động sai lầm, u tối.

2) **Hành:** là tác động vô thức của ý chí sinh tồn theo hướng vô minh đã thúc đẩy tạo nghiệp. Nó là khát vọng muốn sống một cách mù quáng. Tất cả những *tư tưởng (ý)*, *lời nói (ngữ)* và *hành động (thân)* thiện hay bất thiện đều thuộc về hành.

3) **Thức:** Tất cả nghiệp nhân đã tạo ra đều được huân tập vào *nghiệp chủng thức* (hay *nghiệp thức*, tức *a-lại-da thức*). Thức này đi đầu thai và bắt đầu một sinh mạng mới. Lúc bà mẹ thụ thai, chính đó là lúc *nghiệp thức* kết hợp với tinh trùng và noãn châu của cha mẹ mà làm nên bào thai. Như vậy, THỨC chính là yếu tố nối tiếp giữa kiếp quá khứ và kiếp hiện tại, và là **giai đoạn đầu tiên** của đời sống hiện tại.

4) **Danh sắc:** Do nghiệp thức phát động mà phát hiện ra các hiện tượng *tinh thân (danh)* và *vật chất (sắc)* của bản thân con người. Đây là **giai đoạn thứ hai** của đời sống hiện tại. Trong giây phút đầu tiên khi bà mẹ thụ thai --

tức là lúc nghiệp thức kết hợp với tinh trùng và noãn châu của cha mẹ, thì DANH chính là *nghiệp thức*, và SẮC chính là *tinh trùng và noãn châu*.

5) **Lục nhập:** Sáu giác quan (*lục căn*: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý) dần dần hiện rõ theo sự phát triển của bào thai, từ chỗ thật giản dị lúc mới được tượng hình, trở thành vô cùng phức tạp khi con người đã trưởng thành toàn diện. Chúng hoạt động một cách hoàn toàn tự nhiên, mẫu nhiệm, như một guồng máy tinh diệu. Những giác quan đều có những hoạt động và đối tượng riêng biệt. Sáu giác quan là sáu chỗ để cho sáu đối tượng (*lục cảnh*: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) phản ánh vào, gọi chung là “*lục nhập*”.

6) **Xúc:** là sự tiếp xúc giữa các giác quan (căn) và đối tượng (cảnh) của chúng, như mắt tiếp xúc với cảnh vật, tai tiếp xúc với âm thanh, v.v...

7) **Thọ:** là cảm giác gây nên do sự tiếp xúc giữa các căn và cảnh. Có loại cảm giác dễ chịu, vui sướng, hạnh phúc, gọi là “*lạc thọ*”; có loại cảm giác khó chịu, buồn phiền, khổ đau, gọi là “*khổ thọ*”; có loại cảm giác trung tính, không dễ chịu cũng không khó chịu, gọi là “*xả thọ*”.

8) **Ái:** hay “*ái dục*”, là sự ham muốn, luyến ái, khao khát. Do có cảm giác mà sinh ra ái. Đối trước dục vọng trần cảnh (ngũ dục), con người sinh tâm luyến ái. Ái chính là sự luyến ái đối với sự sống, cho nên cái gì thích thì khao khát muốn có, cái gì không thích thì muốn tổng khứ đi; đó là động cơ chính yếu thúc đẩy thân, ngữ ý tạo nghiệp.

9) **Thủ:** Khi đã luyến ái thì cố bám giữ lấy đối tượng. Vì luyến ái sự sống cho nên cố bám giữ sự sống; từ đó mà phát sinh những tư tưởng sai lầm là “*có TÔI và có những cái THUỘC VỀ TÔI*”. Mục đích của mọi ý nghĩ, ngôn ngữ, hành động, dù thiện hay bất thiện, đều nhằm bảo vệ và củng cố cho cái TÔI và những cái CỦA TÔI đó.

10) **Hữu:** Vì đam mê và cố bám giữ lấy đối tượng cho nên phải vướng mắc vào nghiệp báo do sự sống của mình tạo ra. “*Hữu*” nghĩa là *có*, tức là có những *nghiệp nhân* (thiện hay bất thiện) đã tạo ra ở kiếp này, và dĩ nhiên, có những *nghiệp quả* (vui sướng hay khổ đau, cũng tức là những cảnh giới của các loài chúng sinh khác nhau) sẽ thọ nhận ở kiếp sau.

11) **Sinh:** Nghiệp nhân đã tạo (*hữu*) ấy lại được huân tập vào *nghiệp chủng thức* (a-lại-da thức), và chính đó là dẫn lực đưa tới việc ra đời của sinh mạng mới ở kiếp sau.

12) **Lão tử:** Đã có sinh ra thì phải có già và chết.

Sáu pháp qua bờ (lục độ) là sáu hạnh tu tập lớn lao của hàng Bồ-tát. Nhờ tu tập sáu đại hạnh này mà Bồ-tát có thể tự mình đến bờ giải thoát (tự độ) và đưa bao nhiêu người khác cùng đến bờ giải thoát (độ tha), gồm có:

1) **Bố thí:** san sẻ, giúp đỡ người khác bằng những gì mình có; có thể là những phương tiện vật chất như tiền bạc, của cải, cơm áo, thuốc men, v.v...; hay những phương tiện tinh thần như sự dạy dỗ, giảng thuyết để nâng cao trí tuệ, thấy rõ điều hay lẽ thật, quay về nếp sống cao thượng; hoặc bằng những lời hòa ái, khuyến khích, trấn an, và cả những hành động dũng cảm, đáng tin cậy để đưa người ra khỏi những nỗi sợ hãi, nghi nan, lo lắng, những tình trạng bế tắc, bối rối, khủng hoảng v.v... Tóm lại, trong tất cả mọi trường hợp, hành giả biết đem khả năng, thì giờ và tâm lực để phục vụ giúp đời, đều là những hành động bố thí chính đáng của người tu tập hạnh Bồ-tát.

2) **Trì giới:** giữ gìn giới hạnh để ngăn ngừa những hành động gây tội lỗi, tạo cho mình cái phong cách đoan trang, hành vi chánh đáng. Giới có khả năng giúp cho hành giả sống thường xuyên trong chánh niệm, tăng trưởng định lực và phát huy trí tuệ.

3) **Nhẫn nhục:** nhịn nhục và chịu đựng. Khi gặp nghịch cảnh không sinh tâm oán giận, không chửi chửi oán cừu, gặp thuận cảnh không say mê tham đắm; tâm vững vàng, không bị lay động trước sức quyến rũ của ái dục, giàu sang, danh lợi, địa vị; không kiêu căng, tự mãn với những thành quả tốt đẹp do chính mình đạt được. Tóm lại, người có đức nhẫn nhục là người luôn luôn có thái độ hòa nhã, tâm an nhiên tự tại trong mọi trường hợp, nghịch cảnh cũng như thuận cảnh, thất bại cũng như thành công, chưa chứng đắc cũng như đã chứng đắc.

4) **Tinh tấn:** ý chí kiên trì, dũng mãnh của hành giả luôn luôn thăng tiến trên sự nghiệp giác ngộ. – Sống giữa hoàn cảnh xấu xa mà không bị ô nhiễm, gọi là “*tinh*”; tâm niệm lúc nào cũng hướng về sự nghiệp giác ngộ, gọi là “*tấn*”.

5) **Thiền định:** là trạng thái tĩnh lặng của tâm ý khi mọi loạn tưởng, vọng động đã hoàn toàn lắng đọng.

6) **Trí tuệ:** là tuệ giác sáng tỏ sau khi đã diệt trừ mọi phiền não, kiên chấp, vô minh, tâm ý hoàn toàn tĩnh lặng, thanh tịnh.

Đắc pháp, đắc quả, đắc đạo: “**Đắc pháp**” là tâm đắc về một pháp môn, hiểu rõ yếu nghĩa, tông chỉ và hành trì trọn vẹn pháp môn ấy, từ đó mà đạt được thành quả giác ngộ. “**Đắc quả**” là chứng đắc các quả vị của ba thừa như Tu-đà-hoàn, A-la-hán, Bích-chi Phật v.v... “**Đắc đạo**” là do tu tập giới định tuệ viên mãn mà chứng đắc quả vị Giác ngộ cao tột, tức quả vị Phật.

Tứ đế: là bốn chân lí, bốn sự thật ở thế gian. Đó là bài pháp đầu tiên đức Phật thuyết tại vườn Nai, thành Ba-la-nại, sau khi thành đạo. Tôn giả Kiều Trần Như và bốn người bạn đồng tu nhờ nghe được bài pháp này mà chứng quả A-la-hán, trở thành năm vị đệ tử xuất gia và chứng thánh quả đầu tiên của đức Phật. Có thể nói, đó là giáo lí căn bản của đạo Phật. Tất cả kinh điển, giới luật, hay luận thuyết (thuộc tiểu thừa cũng như đại thừa) đều nhằm phát huy ý nghĩa sâu xa của giáo lí Bốn Sự Thật màu nhiệm này.

1) **Sự thật thứ nhất: sự có mặt của khổ đau (khổ đế).** Sự có mặt của khổ đau trong đời sống thế gian là sự thật hiển nhiên, không ai có thể chối bỏ được. Cứ nhìn những việc xảy ra trong đời sống hằng ngày của chính mình, của gia đình mình, của bạn bè mình, của mọi người chung quanh mình, và của nhân loại toàn thế giới; cho đến các loài động vật, cả các loài thực vật, không chỗ nào là không tràn ngập khổ đau; dù giàu, dù nghèo, dù sang, dù hèn, dù già, dù trẻ, dù nam, dù nữ, tất cả, không ai là không có kinh nghiệm về khổ đau. Ngoài những nỗi khổ về sinh, già, bệnh, chết, còn vô lượng nỗi khổ đau khác, không thể kể hết được!

2) **Sự thật thứ hai: nguyên nhân sinh ra khổ đau (tập đế).** Bất cứ một hiện tượng khổ đau nào cũng đều do một hoặc nhiều nguyên nhân sinh ra. Khổ đau vô lượng thì nguyên nhân của khổ đau cũng vô lượng; nhưng một cách tổng quát, Phật dạy rằng, sự thiếu sáng suốt (vô minh), tâm tham dục, sân hận, oán thù, kiêu căng, nghi ngờ, tà kiến, chấp trước, là những nguyên nhân căn bản nhất, to lớn nhất đã sinh ra mọi đau khổ.

3) **Sự thật thứ ba: sự chấm dứt khổ đau, hay sự có mặt của an lạc giải thoát (diệt đế).** Tuy khổ đau là sự thật hiển nhiên của cuộc sống, nhưng đó không phải là những sự kiện bền chắc, vĩnh cửu đến độ không thể phá vỡ được; trái lại, đó là những sự kiện mà chúng ta có thể làm cho vơi bớt, thậm chí có thể tiêu diệt, chấm dứt, vượt thoát được. Khổ đau càng vơi bớt thì niềm vui càng lớn lên, chấm dứt được khổ đau thì liền có an lạc, vượt thoát được khổ đau thì được giải thoát. Cho nên, nếu khổ đau là sự thật hiển nhiên của cuộc sống, thì an lạc giải thoát cũng là sự thật hiển nhiên của cuộc sống.

4) **Sự thật thứ tư: con đường diệt khổ để đạt được an lạc giải thoát (đạo đế).** Muốn chấm dứt khổ đau để có được an lạc giải thoát, người tu học Phật phải biết cách tu tập bằng những phương pháp cụ thể và hữu hiệu. Các giáo lý nói về *ba môn học giải thoát (tam vô lậu học)*, *bốn lĩnh vực quán niệm (tứ niệm xứ)*, *năm khả năng (ngũ căn)*, *sáu pháp qua bờ (lục độ)*, *bảy yếu tố giác ngộ (thất giác chi)*, *tám nguyên tắc hành động chân chính (bát chánh đạo)*, v.v... đều có thể coi là những hướng dẫn căn bản, cần kẽ, chính đáng, cụ thể và hữu hiệu mà người tu học phải áp dụng triệt để trong đời sống hằng ngày, để vượt thoát khổ đau, đem lại nếp sống an lạc, hạnh phúc cho bản thân, cho gia đình, cho xã hội, cho đến cả muôn loài.

Phát tâm bồ-đề hay bồ-đề vô-thượng: tức là phát tâm dũng mãnh tu hành cho đến khi thành Phật.

Kinh phương đẳng: Phương đẳng, phương quảng, đại phương đẳng, hay đại phương quảng, là danh xưng dùng để chỉ chung cho các kinh điển đại thừa, có ý nói rằng, đó là những bộ kinh có văn từ phong phú, ý nghĩa vô cùng sâu xa, rộng lớn. Đó là một trong *12 bộ kinh (xin xem chú thích tiếp theo sau)*.

Mười hai bộ kinh: là 12 thể loại của toàn bộ kinh điển Phật dạy:

1) **Khế kinh (trường hàng):** những lời dạy của đức Phật bằng văn xuôi, thường được gọi tổng quát là “*Kinh*”.

2) **Ứng tụng (trùng tụng):** những bài kệ tụng (hình thức thơ cô) dùng để tóm tắt ý nghĩa của *Khế kinh*, cho nên thường được đặt ở sau và luôn luôn tương ứng với phần *Khế kinh*.

3) **Kí biệt (thọ kí):** lời Phật thọ kí cho các đệ tử sẽ thành Phật trong đời vị lai.

4) **Phúng tụng (cô khởi):** một bài kinh Phật dạy toàn dùng kệ tụng để diễn đạt, nhưng không phải là những bài kệ tụng tóm tắt kinh văn *Trường hàng* như thể loại *Trùng tụng* (số 2 ở trên).

5) **Tự thuyết:** đức Phật tự mở lời khai thị mà không đợi có người thỉnh cầu chỉ dạy.

6) **Nhân duyên:** nêu lên cái nhân duyên đưa đến trường hợp thuyết giáo của Phật -- thường là phẩm “*Tựa*” ở đầu mỗi bộ kinh.

7) **Thí dụ:** những ví dụ Phật đưa ra trong lúc giảng thuyết để giúp thính chúng hiểu ý kinh dễ dàng hơn.

8) **Bản sinh:** các kiếp tu hành đời trước của đức Phật do chính Ngài thuật lại.

9) **Bản sự:** những hành vi cùng phẩm hạnh của các vị Bồ-tát và thánh chúng đệ tử trong các kiếp trước do đức Phật thuật lại.

10) **Phương quảng:** kinh điển Phật nói có văn từ phong phú, giáo nghĩa sâu xa rộng lớn; đặc biệt chỉ cho toàn thể kinh điển đại thừa.

11) **Hi pháp (vị tăng hữu):** những sự việc ít có của Phật và chư vị đệ tử được ghi chép trong kinh.

12) **Luận nghị:** những lời nghị luận rành mạch, rõ ràng của đức Phật nhằm giúp thính chúng hiểu rõ về thể tánh của vạn pháp.

Bốn tướng của chúng sinh: tức bốn tướng trạng *sinh, già, bệnh, chết* của tất cả chúng sinh.

Nhị-thừa: tức hai thừa Thanh-văn và Duyên-giác. Quả vị tối cao của thừa Thanh-văn là A-la-hán, và của thừa Duyên-giác là Bích-chi Phật. “*Bậc Nhị-thừa*” là danh xưng thường thấy trong kinh điển, dùng để chỉ chung cho các hành giả Thanh-văn và Duyên-giác.

Mười-trụ (Thập-trụ): Thể nhập lí bát nhã gọi là “*trụ*”. Mười-trụ là cấp thứ nhì (sau cấp Mười-tín) trong 7 cấp (gồm 52 bậc) trên tiến trình tu tập của hàng Bồ-tát. Cấp Mười-trụ gồm có 10 bậc như sau:

1) **Trụ Phát-tâm:** Hành giả phát khởi 10 lòng tin (thập tín), tín phụng Tam Bảo, không khởi tà kiến, không gây trọng tội, tu tập các pháp môn, học rộng, trí tuệ cao, ngộ nhập cảnh giới chân không, trụ ở tánh không.

2) **Trụ Trì-địa:** Hành giả đã trụ nơi tánh không cho nên tâm thường sáng tỏ, trong sạch; được như vậy là vì trong lúc hành giả mới phát tâm thì tâm ấy liền trở thành vi diệu, dùng làm nền tảng vững bền như đất.

3) **Trụ Tu-hành:** Trí tuệ từ hai bậc trước đã sáng tỏ, hành giả du hành trong mười phương mà không bị trở ngại.

4) **Trụ Sinh-quí:** Thọ nhận một phần khí lực của Phật, thông tỏ sâu xa, được nhập vào dòng giống Như Lai.

5) **Trụ Phương-tiện cụ-túc:** Tu tập vô lượng căn lành, tự lợi lợi tha, phương tiện đầy đủ, tướng mạo không chỗ nào khiếm khuyết.

6) **Trụ Chánh-tâm:** Tâm đồng với Phật.

7) **Trụ Bất-thối:** Thân tâm hòa hợp, ngày càng thăng tiến đến quả Phật, không còn thối lui.

8) **Trụ Đồng-chân:** Mười thân tướng thiêng liêng của Phật (thân bồ đề, thân nguyện, hóa thân, thân trụ trì, thân tướng tốt trang nghiêm, thân thế lực, thân như ý, thân phước đức, trí thân, pháp thân) đồng thời đầy đủ.

9) **Trụ Pháp-vương-tử:** Hành giả trở thành đấng con tinh thần của bậc Pháp Vương (Phật), thừa tiếp sự nghiệp của Phật.

10) **Trụ Quán-đảnh:** Với thân phận là Pháp-vương-tử, hành giả được Phật rưới nước trí tuệ lên đầu, như vị hoàng tử dòng Sát-đế-li, lúc lên ngôi chịu lễ Quán-đảnh do một đạo sĩ Bà-la-môn chủ trì.

Ba ngàn đại thiên thế giới (tam thiên đại thiên thế giới): Trong kinh nói, trong cõi hư không có vô lượng vô số thế giới. Đơn vị nhỏ nhất của thế giới được gọi là **“tiểu thế giới”**, gồm có một quả núi Tu-di ở trung tâm; vây quanh bốn phía núi là bốn châu thiên hạ (Đông Thắng-thân châu, Nam Thiệm-bộ châu, Tây Ngưu-hóa châu, Bắc Câu-lô châu); phía trên có sáu cõi trời Dục-giới và cõi trời Sơ-thiên của Sắc-giới; phía dưới là các tầng địa-luân, kim-luân, thủy-luân, và phong-luân. Đó là phạm vi của một tiểu thế giới. Hợp lại một ngàn tiểu thế giới như thế, với cõi trời Nhị-thiên của Sắc-giới bao trùm ở trên, làm thành một **“tiểu thiên thế giới”**. Hợp lại một ngàn tiểu thiên thế giới như thế, với cõi trời Tam-thiên của Sắc-giới bao trùm ở trên, làm thành một **“trung thiên thế giới”**. Hợp lại một ngàn trung thiên thế giới như thế, với cõi trời Tứ-thiên của Sắc-giới và bốn cõi trời Vô-sắc-giới bao trùm ở trên, làm thành một **“đại thiên thế giới”**. Như vậy, một đại thiên thế giới gồm 3 bội số của một ngàn tiểu thế giới, tức bằng một tỉ tiểu thế giới; vì có ba bội số của một ngàn như thế cho nên được gọi là **“ba ngàn đại thiên thế giới”** (chứ không phải ba ngàn đại thiên thế giới là bằng ba ngàn tỉ tiểu thế giới). Dù tính ra được con số như thế, nhưng trong kinh điển, ba ngàn đại thiên thế giới cũng được gọi là **“một đại ba ngàn thế giới”** (nhất đại tam thiên thế giới), hoặc **“ba ngàn thế giới”** (tam thiên thế giới), chứng

tỏ rằng, danh xưng “ba ngàn đại thiên thế giới” (hay “ba ngàn thế giới” v.v...) chỉ nói lên cái ý nghĩa vô hạn, chứ không phải là một con số nhất định; ngay chữ “đại” (大) trong danh xưng này cũng đã nói lên cái ý nghĩa rộng lớn, vô lượng vô số ấy. Và trong cõi hư không vô biên có vô số cái “ba ngàn đại thiên thế giới” như thế. Cũng theo trong kinh nói, ba ngàn đại thiên thế giới là phạm vi giáo hóa của một đức Phật, như vậy có nghĩa là, ba ngàn đại thiên thế giới là một Phật quốc.

Rung động sáu cách (lục chủng chấn động): Những lúc có sự việc vĩ đại xảy ra, như Phật đản sinh, thành đạo, chuyển pháp luân v.v... thì khắp đại địa rung động. Sự rung động này xảy ra sáu cách, được gọi là sáu tướng. *Kinh Đại Phẩm Bát Nhã* nêu ra sáu phương rung động như sau: bên Đông vọt lên bên Tây chìm xuống; bên Tây vọt lên bên Đông chìm xuống; bên Nam vọt lên bên Bắc chìm xuống; bên Bắc vọt lên bên Nam chìm xuống; bốn bên vọt lên chính giữa chìm xuống; chính giữa vọt lên bốn bên chìm xuống. *Kinh Tân Hoa Nghiêm* nêu ra sáu tướng rung động của đại địa gồm có: rung động, vùng dậy, vọt lên, vang dội, gập rồng, khua đập.

Đại chúng Thanh-văn: tức chư vị tì-kheo và tì-kheo-ni đã chứng hoặc chưa chứng quả A-la-hán.

Bốn phương góc (tứ duy): tức bốn hướng ở xen kẽ giữa bốn hướng chính (Đông, Nam, Tây, Bắc), đó là: Đông-Nam, Tây-Nam, Đông-Bắc, và Tây-Bắc.

Vô sinh pháp nhẫn (hay vô sinh nhẫn): Thật tướng chân như xa lìa hẳn các tướng sinh diệt, gọi là “vô sinh pháp”; chân trí tuệ an trú nơi pháp vô sinh này, không còn bị xao động, gọi là “vô sinh pháp nhẫn” -- gọi tắt là “vô sinh nhẫn”. Bồ-tát dùng trí tuệ bát nhã quán chiếu thấy rõ tự tánh các pháp vốn là không, các pháp không hề có sinh khởi (cũng không có tiêu diệt), cho nên không hề bị xao động trước các pháp, gọi là Bồ-tát chứng “vô sinh pháp nhẫn”.

Bốn chúng (tứ chúng): tức là bốn chúng đệ tử Phật, gồm có: chúng tì-kheo, chúng tì-kheo-ni, chúng cận-sự-nam, và chúng cận-sự-nữ.

Năm nẻo hữu tình (ngũ thú, hay ngũ đạo): tức năm nơi hay năm cảnh giới trong vòng luân hồi sinh tử mà các loài hữu tình cứ tới lui quanh quẩn mãi; đó là: Trời, Người, Bàng-sinh, Ngạ-qui, và Địa-ngục. Trong kinh luận thường nói tới “sáu nẻo hữu tình” (lục đạo), tức ngoài năm cảnh giới trên

lại lập thêm cảnh giới *A-tu-la*. Nhưng vì loài *A-tu-la* sống lẫn lộn trong loài Trời, loài Người và loài *Nga-qui* (được gọi là loài “phi thiên phi nhân” - chẳng phải Trời chẳng phải Người), cho nên tùy chỗ, nếu kể đó là một cảnh giới riêng biệt thì có danh xưng “*sáu nẻo*” (*lục đạo*), còn nếu không kể đó là một cảnh giới riêng biệt thì có danh xưng “*năm nẻo*” (*ngũ đạo*).

108 thứ bệnh: tức 108 phiền não (bách bát phiền não). Phiền não của chúng sinh là vô lượng, nhưng trên thực tế, kinh luận đã phân tích và liệt kê thành 108 thứ. Theo *luận Đại Trí Độ*, 108 phiền não gồm có 10 triền (ràng buộc) và 98 kết (kết tụ, đóng cục, khó tiêu trừ, làm nguyên nhân cho sinh tử luân hồi).

- **10 triền** là 10 thứ phiền não trói buộc thân tâm con người, khiến cho không được tự do tự tại, gồm có: *phẫn* (nóng giận, bực tức, cộc cằn), *phú* (che dấu tội lỗi của mình), *tật* (ganh ghét), *xan* (bỏn sẻn, keo kiệt), *vô tâm* (làm lỗi mà không biết tự xấu hổ), *vô quý* (tài đức không bằng người mà không biết tự thẹn), *trạo cử* (thân tâm chao động không yên), hôn trầm (tâm mê muội, nặng nề, trì trệ), *hối* (tiếc nuối những việc xấu đã làm, hối hận về những việc thiện đã làm), *miên* (mê ngủ, suốt ngày dật dờ).

- **98 kết** cũng là 98 thứ phiền não trói buộc chúng sinh cứ phải luân chuyển trong sinh tử luân hồi. 98 kết gồm có 88 thứ kiến hoặc và 10 thứ tư hoặc trong ba cõi.

a) **Kiến hoặc** là mê lầm về Lí, tức con người không thấy rõ chân lí về *Bốn Sự Thật (tứ đế)* ở ba cõi thế gian. Sở dĩ gọi là “*kiến hoặc*” là vì các hành giả tu học Phật pháp cần phải đoạn trừ những thứ phiền não này mới tiến lên được địa vị Kiến-đạo (tức thoát khỏi địa vị phàm phu mà bước vào dòng thánh). *Luận Câu Xá* (tiểu thừa) phân tích rằng, tất cả phiền não của chúng sinh, dù nhiều đến đâu cũng chỉ bao gồm trong **10 loại phiền não gốc rễ** (căn bản phiền não, hay căn bản hoặc), là *tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, và giới cấm thủ kiến*. 10 thứ phiền não căn bản này luôn luôn đeo dính và sai sử chúng sinh tạo muôn vàn tội lỗi, cho nên chúng cũng được gọi là “**10 sử**” (thập sử). **Kiến hoặc gồm trọn cả 10 sử ấy**, dẫn chúng sinh trong ba cõi đến chỗ mê muội, chấp trước, không nhận chân được chân lí *Bốn Sự Thật (tứ đế)*. Bốn sự thật **Khổ, Tập, Diệt, Đạo** đều bị mê hoặc khắp trong ba cõi, cho nên hành giả phải ra sức đoạn trừ sạch hết kiến hoặc mới chứng ngộ bốn chân lí ấy. Tuy nhiên, công phu quán chiếu và đoạn hoặc đối với mỗi sự thật (Khổ, Tập, Diệt, Đạo) và ở mỗi cõi (Dục, Sắc, Vô-sắc) có khác nhau:

a1) Ở cõi **Dục**, sự thật KHỔ để bị mê hoặc mà sinh ra đủ 10 sử (nói trên); TẬP để bị mê hoặc mà sinh ra 7 sử (*tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, và kiến thủ kiến*); DIỆT để cũng giống như Tập để; ĐẠO để bị mê hoặc mà sinh ra 8 sử (*tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, kiến thủ kiến, và giới cấm thủ kiến*). Hợp chung lại, ở cõi Dục có cả thảy (10+7+7+8 =) 32 sử.

a2) Ở cõi **Sắc**, sự thật KHỔ để bị mê hoặc mà sinh ra 9 sử (không có phiền não *sân*); TẬP để bị mê hoặc mà sinh ra 6 sử (*tham, si, mạn, nghi, tà kiến, và kiến thủ kiến*); DIỆT để cũng giống như Tập để; ĐẠO để bị mê hoặc mà sinh ra 7 sử (*tham, si, mạn, nghi, tà kiến, kiến thủ kiến, và giới cấm thủ kiến*). Hợp chung lại, ở cõi Sắc có cả thảy (9+6+6+7 =) 28 sử.

a3) Ở cõi **Vô-sắc**, giống như ở cõi Sắc.

Cộng chung cả **ba cõi** (Dục, Sắc và Vô-sắc), có tất cả là (32+28+28 =) **88 sử**.

b) **Tư hoặc** là mê lầm về SỰ, tức là con người đem tình cảm mê chấp mà suy nghĩ, nhận thức mọi sự vật trong thế gian. Những thứ phiền não loại này, các hành giả ở địa vị Tu-đạo (cao hơn Kiến-đạo) phải đoạn trừ, cho nên chúng cũng được gọi là "**tu hoặc**". Theo *Luận Câu Xá* (tiểu thừa), trong 10 sử kể trên thì 4 sử *tham, sân, si, và mạn* vừa thuộc kiến hoặc mà cũng vừa là tư hoặc. Bốn sử tư hoặc này cũng có khắp trong ba cõi: riêng cõi Dục thì có đủ cả 4 sử là *tham, sân, si, và mạn*; còn hai cõi Sắc và Vô-sắc, mỗi cõi chỉ có 3 sử *tham, si, mạn* mà thôi. Hợp chung cả ba cõi, có cả thảy là (4+3+3 =) 10 sử tư hoặc.

Vậy, hợp chung lại 88 sử kiến hoặc và 10 sử tư hoặc thì có cả thảy là **98** phiền não; kể luôn cả **10** triền thì tất cả là **108** phiền não.

Sơ-địa: tức bậc đầu tiên của 10 bậc Địa Bồ-tát (*xem lại chú thích số 31 ở trên*).

Bát-động-địa: tức bậc thứ tám của 10 Địa Bồ-tát (*xem lại chú thích số 31 ở trên*).

Thất-địa: (*Xem lại chú thích số 31 ở trên*.)

Địa-thượng: chỉ chung cho các địa vị tu tập của Bồ-tát từ bậc Sơ-địa trở lên. Trái lại, ở các địa vị tu tập trước khi lên được Sơ-địa thì được gọi chung là Địa-tiền. Theo đó, danh xưng "Bồ-tát Địa-tiền" là chỉ chung cho các hành

giả tu tập hạnh Bồ-tát ở a-tăng-kì kiếp thứ nhất, từ lúc mới phát tâm, trải qua các cấp Mười-tín (Thập-tín), Mười-trụ (Thập-trụ), Mười-hạnh (Thập-hạnh), và Mười-hồi-hương (Thập-hồi-hương); cả thảy là 40 bậc. Danh xưng “Bồ-tát Địa-thượng” chỉ cho các hành giả tu tập hạnh Bồ-tát ở a-tăng-kì kiếp thứ nhì và thứ ba, gồm có cấp Mười-địa (Thập-địa), và 2 bậc Đẳng-giác, Diệu-giác; cả thảy là 12 bậc. Tính chung tất cả thời gian tu hành của Bồ-tát từ lúc mới phát tâm cho đến khi thành Phật là 3 a-tăng-kì kiếp; trải qua một con đường dài gồm 52 bậc từ thấp lên cao.

Hai mươi lăm cõi (nhị thập ngũ hữu): Từ ba cõi mở rộng ra thì có 25 cõi:

- **Dục giới có 14 cõi:** 6 tầng trời cõi Dục (Tứ-vương, Đao-lợi, Dạ-ma, Đâu-suất, Hóa-lạc, và Tha-hóa-tự-tại); 4 châu loài người (Đông Thắng-thân, Nam Thiệm-bộ, Tây Ngu-hóa, và Bắc Câu-lô); 4 nẻo ác (A-tu-la, Bàng-sinh, Ngạ-quỉ, và Địa-ngục).

- **Sắc giới có 7 cõi:** Sơ-thiên thiên, Đại-phạm thiên, Nhị-thiên thiên, Tam-thiên thiên, Tứ-thiên thiên, Vô-tướng thiên, và Tịnh-cư thiên.

- **Vô-sắc giới có 4 cõi:** Không-xứ thiên, thức-xứ thiên, Vô-sở-hữu-xứ thiên, và Phi-tướng-phi-phi-tướng-xứ thiên.

Chữ “HỮU” (有) trong từ Hán ngữ “*nhị thập ngũ hữu*”, có nghĩa là do nhân quả nối tiếp không dứt mà có sự sống chết nối tiếp không dứt trong ba cõi luân hồi.

Pháp-vân-địa: (Xem lại chú thích số 31 ở trên.)

Bốn đạo quả: Quá trình tu tập của hàng Bồ-tát từ lúc mới phát tâm cho đến khi thành Phật, phải trải qua 7 cấp (Mười-tín, Mười-trụ, Mười-hạnh, Mười-hồi hương, Mười-địa, Đẳng-giác và Diệu-giác), nhưng theo giáo lý “viên giáo”, nếu hành giả tu tập tinh tấn vượt bậc, thì có thể thành Phật ngay ở cấp đầu tiên là Mười-tín (Thập-tín). Do đó, tùy theo công phu và cường độ của sự quyết tâm, hàng Bồ-tát có thể thành Phật ở bốn giai vị: 1) khi đã viên mãn giai vị Mười-tín, gọi là “**Tín mãn thành Phật**”; 2) khi đã viên mãn giai vị Mười-trụ, gọi là “**Giải mãn thành Phật**”; 3) khi đã viên mãn giai vị Mười-địa, gọi là “**Hành mãn thành Phật**”; 4) khi đã viên mãn giai vị cao tột là Diệu-giác, gọi là “**Chứng mãn thành Phật**”.

HẾT